

VĂN PHÒNG BAN CHỈ ĐẠO  
QUỐC GIA VỀ CNTT



**BÁO CÁO**  
**CHỈ SỐ SẴN SÀNG CHO PHÁT TRIỂN VÀ**  
**ỨNG DỤNG CNTT-TT VIỆT NAM NĂM 2009**  
**VIETNAM ICT INDEX 2009**

**(Dành cho khối các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trực  
thuộc trung ương)**

**Bắc Ninh, 11/2009**

## MỤC LỤC

	Lời nói đầu	3
<b>Phần 1</b>	<b>Quá trình thu thập và xử lý số liệu</b>	<b>4</b>
<b>Phần 2</b>	<b>Một vài số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam năm 2009</b>	<b>6</b>
<b>Phần 3</b>	<b>Kết quả tính toán Vietnam ICT Index 2009</b>	<b>11</b>
<b>Phụ lục 1</b>	<b>Hệ thống các chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2009</b>	<b>34</b>

## LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2009 là năm thứ tư liên tiếp Hội Tin học Việt Nam phối hợp với Văn phòng Ban chỉ đạo quốc gia về CNTT thực hiện việc thu thập số liệu, phân tích, đánh giá và đưa ra Báo cáo về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam. Sự quan tâm của xã hội đối với các báo cáo này ngày càng tăng, thể hiện ở tần suất xuất hiện của cụm từ “Vietnam ICT Index” trên mạng thông tin toàn cầu Internet: kết quả tìm kiếm bằng Google cho kết quả là 97.000 lượt đối với cụm từ “**Vietnam ICT Index 2003**”, 143.000 lượt đối với “**Vietnam ICT Index 2005**”, 158.000 lượt đối với “**Vietnam ICT Index 2006**” và hơn 225.000 lượt đối với “**Vietnam ICT Index 2007**”.

Về tên gọi của báo cáo, trước đây báo cáo vẫn được coi là của năm trước năm công bố. Ví dụ: Báo cáo cho năm 2005 được công bố vào năm 2006, Báo cáo cho năm 2006 được công bố vào năm 2007 và Báo cáo cho năm 2007 được công bố vào năm 2008. Qua quá trình thu thập và phân tích số liệu, chúng tôi nhận thấy rằng chủ yếu các số liệu của các báo cáo được thu thập vào năm công bố, chỉ trừ các số liệu liên quan đến đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng nhân lực, ứng dụng CNTT v.v. mới là số liệu của năm trước đó. Do đó để phù hợp với tính thời sự của số liệu và thuận tiện cho việc theo dõi, sử dụng về sau, bắt đầu từ năm 2009, chúng tôi quyết định lấy năm công bố báo cáo là năm của báo cáo. Và vì vậy báo cáo năm nay sẽ có tên là “**Báo cáo mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT Việt Nam 2009 – Vietnam ICT Index 2009**”.

Do khối lượng số liệu cần phải xử lý ngày càng nhiều và thời gian còn lại cho đến thời điểm công bố chính thức tại Hội thảo hợp tác phát triển ở Bắc Ninh (27-28/12/2009) còn quá ít nên năm nay tại Hội thảo hợp tác phát triển sẽ chỉ công bố kết quả đánh giá chỉ số ICT Index cho các bộ, cơ quan ngang bộ và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Chỉ số ICT Index cho các ngân hàng thương mại và các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế lớn sẽ được công bố tại Hội thảo về phát triển và ứng dụng CNTT trong thời gian diễn ra Tuần lễ Tin học Việt Nam (Vietnam IT Week) tổ chức tại Hà Nội từ ngày 10 đến ngày 14/12/2009.

Về cấu trúc của báo cáo: cơ bản vẫn như năm 2008, chỉ trừ một sự thay đổi nhỏ là sự hoán đổi vị trí của các phần “**Một vài số liệu về thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam**” và “**Kết quả tính toán Vietnam ICT Index**”.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo **Vietnam ICT Index 2009** sẽ tiếp tục được đón nhận và sử dụng với ý nghĩa tích cực nhất.

---

## Phần 1

### QUÁ TRÌNH THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU

#### 1. Công tác chuẩn bị

- + **Tháng 4/2009:** Hội THVN phối hợp cùng VP BCĐQG về CNTT và các cục, vụ chức năng của Bộ TTTT tổ chức hội thảo bàn về hoàn thiện phương pháp và hệ thống chỉ tiêu cho VN ICT Index 2009. Hội THVN đã gửi công văn xin ý kiến góp ý và đã nhận được ý kiến phản hồi của các bộ, ngành, tỉnh, thành phố, các doanh nghiệp và các chuyên gia đầu ngành về CNTT, về thống kê, điều tra v.v. cho bộ chỉ tiêu của VN ICT Index 2007.
- + **Tháng 5/2009:** Trên cơ sở các ý kiến đóng góp của các chuyên gia, đại diện các bộ, các tỉnh thành, các DN, Hội THVN đã cùng Văn phòng BCĐQG về CNTT hoàn chỉnh bộ chỉ tiêu cho VN ICT Index 2009.
- + **Ngày 22/05/2009,** Ban CĐQG về CNTT có công văn chính thức về việc cung cấp số liệu cho báo cáo mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT gửi cho các bộ/cơ quan ngang bộ, các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương và các ngân hàng thương mại, các tổng công ty lớn, các tập đoàn kinh tế. Ngay sau khi có công văn trên, Hội THVN đã tổ chức in phiếu điều tra, tài liệu hướng dẫn và gửi cho tất cả các đối tượng trong diện điều tra: 26 bộ-cơ quan ngang bộ; 63 tỉnh, thành phố; gần 100 các tổng công ty, tập đoàn kinh tế lớn; trên 60 NH thương mại QD và NQD trên toàn quốc.

#### 2. Thu thập và xử lý số liệu

- + Trong các tháng **7, 8/2009:** Văn phòng Hội THVN cho cán bộ liên hệ trực tiếp với các đối tượng cung cấp số liệu để nhắc nhở, đôn đốc và hỗ trợ việc thu thập số liệu. Đến cuối tháng 8/2009 đã có 22 bộ/CQNB, 63 tỉnh/thành phố, 31 ngân hàng thương mại và 29 tập đoàn kinh tế/tổng công ty lớn đã nộp báo cáo.
- + **Tháng 9/2009:** Hội THVN tiến hành nhập số liệu, xử lý sơ bộ; gửi công văn cho nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông, Internet để xin số liệu đối chiếu.
- + **Tháng 10, 11/2009:** tính toán chỉ số ICT Index cho các đối tượng và viết báo cáo về mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT Việt Nam 2009.

#### 3. Đánh giá sơ bộ về số liệu thu được

---

**a) Về số lượng báo cáo**

- + **Các bộ, cơ quan ngang bộ:** trong tổng số 26 bộ, cơ quan ngang bộ (trực thuộc Chính phủ) nằm trong danh sách đánh giá (trừ Bộ quốc phòng và Bộ Công an) đã có 22 đơn vị nộp báo cáo. Các đơn vị sau không nộp báo cáo: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Đài truyền hình Việt Nam, Thanh tra chính phủ và Văn phòng Chính phủ.
- + **Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** năm thứ ba liên tiếp, tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã gửi số liệu phục vụ cho Báo cáo VN ICT Index.

**b) Về chất lượng của báo cáo**

- + Vì đã là năm thứ 4 tổ chức thu thập số liệu, nên phần lớn các đơn vị đều cung cấp đầy đủ số liệu theo yêu cầu. Đặc biệt, có một số đơn vị đã liên hệ trực tiếp với Hội THVN để làm rõ các yêu cầu, và đề nghị hỗ trợ cách thu thập, xử lý số liệu. Vì vậy số liệu của các đơn vị này đều có chất lượng rất tốt. Chất lượng số liệu của các bộ, CQNB tốt hơn hẳn so với các tỉnh, thành phố. Điều này cũng dễ hiểu vì phần lớn các chỉ tiêu trong phiếu thu thập số liệu của các bộ, CQNB là các số liệu thống kê. Số lượng chỉ tiêu phải ước lượng (ví dụ như tỷ lệ người biết sử dụng máy tính, tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa vv.) là ít hơn hẳn so với các tỉnh thành phố. Về lâu dài chất lượng của các loại chỉ tiêu như vậy sẽ được cải thiện một khi công tác điều tra, thống kê, tổng hợp số liệu được quan tâm, tiến hành một cách nghiêm túc và thường xuyên hơn.

**c) Về thời gian nộp báo cáo**

- + Hầu hết các bộ, CQNB và các tỉnh, thành phố nộp báo cáo đúng hạn theo yêu cầu của công văn chỉ đạo quốc gia về CNTT.

**d) Về tính pháp lý của số liệu**

- + **Các bộ, cơ quan ngang bộ:** tất cả báo cáo đều do đơn vị chuyên trách về CNTT của cơ quan (Cục CNTT/Cục Tin học hoặc Trung tâm Tin học/Trung tâm Thông tin) chuẩn bị và có chữ ký (cùng với dấu) của người có thẩm quyền của đơn vị.
- + **Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** hầu hết báo cáo do sở TTTT chuẩn bị, có một vài tỉnh do Văn phòng UBND tỉnh chuẩn bị. Công văn trả lời (kèm với Phiếu thu thập số liệu) hầu hết do Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở TTTT ký và đóng dấu.

## Phần 2

### MỘT VÀI SỐ LIỆU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ ỨNG DỤNG CNTT Ở VIỆT NAM

Trên cơ sở các số liệu thu thập được từ các nguồn tin cậy để phục vụ cho việc tính toán Vietnam ICT Index 2009, chúng tôi đã rút ra được một vài số liệu phản ánh thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT ở các cơ quan trung ương (các bộ, cơ quan ngang bộ), ở các địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương). Thông qua các con số này, ta có thể đánh giá được phần nào thực trạng phát triển và ứng dụng CNTT ở Việt Nam năm 2009 như sau:

#### I. Các bộ, cơ quan ngang bộ

##### 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
1	Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCC	0.69	0.69	0.79
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	1.27	1.15	1.12
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	0.23	0.33	0.35
2	Tỷ lệ trung bình MT kết nối Internet bằng băng thông rộng	58.77%	55.18%	79.98%
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	100%	100.00%	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	10%	12.38%	20.33%
3	Tỷ lệ trung bình băng thông kết nối Internet/CBCC, kbps	8.52	14.64	51.29
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	146.95	636.16	1,435.84
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	0.00	0.24	0.00
4	Mức trung bình đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật/CBCC trong năm, VND	N/A	5,784,630	7,743,415
	Bộ có mức đầu tư cao nhất	N/A	28,192,371	17,654,902
	Bộ có mức đầu tư thấp nhất	N/A	0	0

##### 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
1	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách CNTT/Tổng số CBCC	3.64%	2.95%	3.34%
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	7.00%	5.62%	6.61%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	0.00%	0.20%	1.22%
2	Tỷ lệ trung bình cán bộ chuyên trách được đào tạo chính quy về CNTT	N/A	N/A	88.49%
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	N/A	N/A	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	N/A	N/A	53.85%
3	Tỷ lệ trung bình CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc	89.46%	87.50%	91.56%
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	100.00%	100.00%	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	24.00%	12.00%	58.48%
5	Mức trung bình chi cho đào tạo CNTT/CBCC trong năm, VND	N/A	92,961	237,743
	Bộ có mức chi cao nhất	N/A	664,452	3,640,777
	Bộ có mức chi thấp nhất	N/A	0	0

## 3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ trung bình chi cho ứng dụng CNTT/CBCC trong năm, VND</b>	<b>N/A</b>	<b>1,485,862</b>	<b>2,127,889</b>
	Bộ có mức chi cao nhất	N/A	13,509,375	5,889,205
	Bộ có mức chi thấp nhất	N/A	0	0
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ triển khai các ứng dụng cơ bản tại Văn phòng Bộ/CQNB</b>			
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	N/A	N/A	<b>95.45%</b>
	Quản lý nhân sự	85.71%	95.24%	86.36%
	Quản lý đề tài khoa học	62.86%	76.19%	68.18%
	Quản lý tài chính – kế toán	97.14%	95.24%	95.45%
	Quản lý hoạt động thanh tra	40.00%	76.19%	63.64%
	Quản lý chuyên ngành	85.71%	85.71%	90.91%
	Thư điện tử nội bộ	94.29%	95.24%	95.45%
	Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác	100.00%	90.48%	95.45%
	Hội nghị, hội thảo từ xa	22.86%	52.38%	68.18%
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc</b>			
	Quản lý văn bản và điều hành công việc trên mạng	N/A	N/A	<b>50.78%</b>
	Quản lý nhân sự	N/A	N/A	33.80%
	Quản lý đề tài khoa học	N/A	N/A	13.30%
	Quản lý tài chính – kế toán	N/A	N/A	54.60%
	Quản lý hoạt động thanh tra	N/A	N/A	13.01%
	Quản lý chuyên ngành	N/A	N/A	51.20%
	Thư điện tử nội bộ	N/A	N/A	64.50%
	Hệ thống phòng chống virus máy tính và thư rác	N/A	N/A	66.48%
	Hội nghị, hội thảo từ xa	N/A	N/A	20.21%
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ trung bình nghiệp vụ được tin học hóa</b>	<b>N/A</b>	<b>62.92%</b>	<b>64.16%</b>
	Bộ có tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa cao nhất	N/A	100.00%	100.00%
	Bộ có tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa thấp nhất	N/A	10.00%	0.00%
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ bộ có cung cấp dịch vụ HC công trên mạng</b>	<b>60.00%</b>	<b>66.67%</b>	<b>77.27%</b>
	Tỷ lệ bộ có ít nhất 01 dịch vụ HC công đạt mức 1	N/A	47.62%	45.45%
	Tỷ lệ bộ có ít nhất 01 dịch vụ HC công đạt mức 2	N/A	66.67%	77.27%
	Tỷ lệ bộ có ít nhất 01 dịch vụ HC công đạt mức 3	N/A	19.05%	36.36%
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ trung bình CBCC sử dụng thư điện tử trong công việc</b>	<b>N/A</b>	<b>73.09%</b>	<b>72.14%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	N/A	100.00%	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	N/A	0.00%	23.39%
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ Bộ có website</b>	<b>91.43%</b>	<b>95.24%</b>	<b>100.00%</b>
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc có website</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>	<b>27.16%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	N/A	N/A	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	N/A	N/A	0.00%
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ trung bình thông tin chỉ đạo - điều hành được đưa lên mạng</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>	<b>77.19%</b>
	Bộ có tỷ lệ cao nhất	N/A	N/A	100.00%
	Bộ có tỷ lệ thấp nhất	N/A	N/A	0.00%

## 4. Môi trường tổ chức, chính sách cho ứng dụng CNTT

## VIETNAM ICT INDEX 2009

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
1	<b>Tỷ lệ Bộ có Ban chỉ đạo CNTT</b>	<b>77.14%</b>	<b>76.19%</b>	<b>68.18%</b>
	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có hợp)	51.85%	75.00%	86.67%
	Tỷ lệ Bộ có Lãnh đạo phụ trách CNTT	N/A	N/A	90.91%
2	<b>Tỷ lệ Bộ có chiến lược hoặc kế hoạch ứng dụng CNTT</b>	<b>74.29%</b>	<b>85.71%</b>	<b>90.91%</b>
3	<b>Tỷ lệ Bộ có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT</b>	<b>48.57%</b>	<b>76.19%</b>	<b>72.73%</b>
4	<b>Tỷ lệ Bộ có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng CNTT</b>	<b>54.29%</b>	<b>76.19%</b>	<b>77.27%</b>
5	<b>Tỷ lệ Bộ có chính sách bảo đảm an toàn, an ninh thông tin điện tử nội bộ</b>	<b>82.86%</b>	<b>90.48%</b>	<b>86.36%</b>

## II. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

## 1. Hạ tầng kỹ thuật

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
1	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCC trong các CQNN của tỉnh, thành phố</b>	<b>0.33</b>	<b>0.46</b>	<b>0.30</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		1.00	1.00
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00	0.00
2	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính kết nối Internet băng rộng trong các CQNN của tỉnh, thành phố</b>	<b>N/A</b>	<b>N/A</b>	<b>71.17%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất			100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất			0.00%
3	<b>Tỷ lệ trung bình CQNN có kết nối Internet bằng băng thông rộng</b>	<b>65.10%</b>	<b>60.14%</b>	
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%	
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%	
4	<b>Tỷ lệ trung bình máy tính/CBCNV doanh nghiệp</b>		<b>0.28</b>	<b>0.14</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		1.00	0.62
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00	0.00
5	<b>Tỷ lệ trung bình doanh nghiệp có kết nối Internet</b>	<b>39.10%</b>	<b>42.15%</b>	<b>57.82%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%	0.00%
6	<b>Tỷ lệ trung bình hộ gia đình có máy tính</b>	<b>13.77%</b>	<b>15.40%</b>	<b>18.21%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		92.25%	19.01%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%	0.00%
7	<b>Tỷ lệ trung bình hộ gia đình có kết nối Internet</b>	<b>6.50%</b>	<b>6.08%</b>	<b>8.84%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		45.00%	40.03%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%	0.00%
8	<b>Mức trung bình đầu tư NS cho HTKT/đầu CBCC trong năm, VND</b>			<b>659,173</b>
	Tỉnh thành có mức đầu tư cao nhất			7,002,801
	Tỉnh thành có mức đầu tư thấp nhất			0
9	<b>Mức trung bình đầu tư XH cho HTKT/đầu người dân trong năm, VND</b>		<b>141,808</b>	<b>50,635</b>
	Tỉnh thành có mức đầu tư cao nhất		1,169,752	713,188
	Tỉnh thành có mức đầu tư thấp nhất		0	0



## 2. Hạ tầng nhân lực

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
1	<b>Tỷ lệ trung bình các trường tiểu học có dạy tin học</b>	7.10%	13.14%	18.57%
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất	60.00%	100.00%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất	0.00%	0.00%	0.00%
2	<b>Tỷ lệ trung bình các trường trung học cơ sở có dạy tin học</b>	30.50%	47.28%	51.04%
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất	100.00%	100.00%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất	0.00%	0.00%	0.00%
3	<b>Tỷ lệ trung bình các trường trung học phổ thông có dạy tin học</b>	96.60%	98.59%	99.35%
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất	100.00%	100.00%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất	25.00%	25.00%	71.43%
4	<b>Tỷ lệ trung bình CBCC biết sử dụng máy tính trong công việc</b>	72.20%	75.47%	57.96%
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất	100.00%	100.00%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất	0.00%	9.07%	0.00%
5	<b>Tỷ lệ trung bình cán bộ CNTT chuyên trách</b>		0.79%	0.68%
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		9.57%	8.33%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%	0.00%
6	<b>Tỷ lệ trung bình chi cho đào tạo ứng dụng CNTT/đầu người trong năm, VND</b>		5,871	113,397
	Tỉnh thành có mức chi cao nhất		104,886	6,707,317
	Tỉnh thành có mức chi thấp nhất		0	0

## 3. Ứng dụng CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
1	<b>Mức trung bình chi NS cho UD CNTT/CBCC trong năm, VND</b>		665,379	540,619
	Tỉnh thành có mức chi cao nhất		157,423	18,170,732
	Tỉnh thành có mức chi thấp nhất		0	0
2	<b>Tỷ lệ trung bình CBCC sử dụng thư ĐT trong công việc</b>		38.01%	36.99%
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		100.00%	100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%	0.00%
3	<b>Tỷ lệ CBCC sử dụng thư ĐT trong công việc tại các TP TƯ</b>		62.35%	43.17%
4	<b>Tỷ lệ CBCC sử dụng thư ĐT trong công việc tại các tỉnh</b>		36.70%	36.27%
5	<b>Tỷ lệ trung bình doanh nghiệp có website</b>		16.63%	21.12%
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		39.14%	59.47%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00%	0.00%
6	<b>Tỷ lệ tỉnh thành có cung cấp dịch vụ HC công trên mạng</b>	42%	65.63%	80.95%
	Tỷ lệ tỉnh thành có dịch vụ HC công trên mạng đạt mức 1		50.00%	73.02%
	Tỷ lệ tỉnh thành có dịch vụ HC công trên mạng đạt mức 2		45.31%	69.84%
	Tỷ lệ tỉnh thành có dịch vụ HC công trên mạng đạt mức 3		20.31%	30.16%
7	<b>Tỷ lệ tỉnh, thành phố có website</b>	92.19%	92.19%	96.83%
8	<b>Tỷ lệ trung bình thông tin chỉ đạo - điều hành được đưa lên cổng TTĐT của tỉnh, thành phố</b>			68.24%
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất			100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất			0.00%

## VIETNAM ICT INDEX 2009

9	Tỷ lệ UBND thành phố TƯ đã triển khai PM QLVB và ĐHCV			<b>100.00%</b>
10	Tỷ lệ UBND tỉnh đã triển khai PM QLVB và ĐHCV			<b>86.21%</b>
11	Tỷ lệ trung bình các sở, ban, ngành đã triển khai PM QLVB và ĐHCV			<b>49.25%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất			100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất			0.00%
12	Tỷ lệ trung bình các UBND quận, huyện đã triển khai PM QLVB và ĐHCV			<b>42.27%</b>
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất			100.00%
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất			0.00%

## 4. Sản xuất - Kinh doanh CNTT

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
1	Tỷ lệ DN sản xuất-kinh doanh CNTT-TT/10.000 dân	1.19	1.65	2.61
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		10.51	181.18
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00	0.00
2	Tỷ lệ nhân lực SX-KD CNTT-TT/10.000 dân	6.00	15.13	17.77
	Tỉnh thành có tỷ lệ cao nhất		81.81	1451069.96
	Tỉnh thành có tỷ lệ thấp nhất		0.00	0.00

## 5. Môi trường tổ chức - chính sách

TT	Chỉ tiêu	Giá trị		
		2006	2007	2009
1	Tỷ lệ tỉnh, thành phố có Ban chỉ đạo CNTT	81.25%	76.56%	77.78%
	Tỷ lệ Ban chỉ đạo có hoạt động trong năm (có họp)	75.00%	77.55%	79.59%
2	Tỷ lệ tỉnh thành có chiến lược, quy hoạch phát triển ứng dụng CNTT	73.44%	85.94%	90.48%
3	Tỷ lệ tỉnh thành có cơ chế, chính sách riêng khuyến khích phát triển và ứng dụng CNTT	57.81%	64.06%	68.25%
4	Tỷ lệ tỉnh thành có chính sách phát triển nguồn nhân lực cho CNTT	75.00%	76.56%	79.37%

## Phần 3

### KẾT QUẢ TÍNH TOÁN VIETNAM ICT INDEX 2009

Dựa trên các số liệu thu thập được từ các đối tượng điều tra, sau khi kiểm tra, cập nhật, đối chiếu, chỉnh sửa v.v., chúng tôi đã tiến hành các bước xử lý như đã nêu trong Phụ lục 2 và Phụ lục 3. Việc tính toán các hệ số tương quan theo phương pháp phân tích thành phần chính - Principal Components Analysis (hay còn gọi là trọng số) của các nhóm chỉ tiêu được thực hiện bằng phần mềm S-PLUS 2000 Professional Release 3 của hãng Mathsoft, Hoa Kỳ. Tiếp theo, từ bảng kết quả chi tiết, chúng tôi tiếp tục tạo ra các bảng xếp hạng chung, xếp hạng theo từng nhóm chỉ tiêu. Các kết quả tính toán này hoàn toàn dựa trên số liệu thực chúng tôi nhận được từ báo cáo của các đối tượng điều tra. Về cơ bản chúng tôi chỉ có thể kiểm tra được tính đúng đắn về mặt logic của dữ liệu. Trong một số trường hợp nếu có số liệu đối chứng tin cậy (Ví dụ số liệu về hạ tầng viễn thông của các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng viễn thông), chúng tôi sẽ sử dụng số liệu đối chứng đó thay cho số liệu trên phiếu điều tra. Trong một số trường hợp thiếu số liệu, nếu có số liệu của các năm 2005, 2006, 2007 chúng tôi sẽ bổ sung bằng số liệu tốt nhất của 3 năm đó nhằm giảm sự thiệt thòi do thiếu số liệu cho các đối tượng điều tra. Trong một số trường hợp khác, nếu kết quả chuẩn hóa dữ liệu cho thấy có sự phi logic của dữ liệu (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet lớn hơn 100%) thì chúng tôi thay thế bằng giá trị lớn nhất có thể chấp nhận được (ví dụ: tỷ lệ máy tính có kết nối Internet bằng đúng 100%).

Cùng với các chỉ số, chúng tôi cũng công bố các chỉ tiêu thành phần để các đối tượng cung cấp số liệu có thể tự kiểm tra tính đúng đắn của số liệu do mình cung cấp (bằng cách tính ngược lại trên cơ sở các chỉ tiêu đã được chuẩn hóa một phần). Hy vọng việc này sẽ giúp cho các đơn vị rút ra được các kinh nghiệm cần thiết nhằm nâng cao chất lượng của số liệu trong các lần điều tra sau.

Sau đây là chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT-TT của các nhóm đối tượng năm 2009:

## VIETNAM ICT INDEX 2009

## I. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ

## a) Xếp hạng chung

TT	Tên Bộ/CQNB	2009						2007		2006	
		Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Bộ Công Thương	0.67	0.85	0.57	0.94	0.7146	1	0.46	13	0.57	11
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.72	0.56	0.63	1.00	0.6753	2	0.69	1	0.80	1
3	Bộ Tài chính	0.62	0.53	0.63	1.00	0.6360	3	0.50	10	0.68	2
4	Bộ Xây dựng	0.69	0.52	0.48	1.00	0.6077	4	0.57	5	0.40	28
5	Bộ NN và PTNT	0.48	0.37	0.75	0.94	0.5788	5	0.67	2	0.57	10
6	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.45	0.52	0.60	1.00	0.5690	6	0.60	4	0.41	22
7	Bộ Ngoại giao	0.47	0.47	0.58	1.00	0.5547	7	0.54	7	0.37	30
8	Bộ Thông tin Truyền thông	0.52	0.70	0.26	0.89	0.5241	8	0.53	9	0.66	4
9	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	0.60	0.55	0.33	0.81	0.5228	9	0.56	6	0.46	17
10	Bộ Nội vụ	0.28	0.70	0.38	1.00	0.4943	10	0.43	14	0.60	6
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.40	0.57	0.54	0.44	0.4940	11	0.37	16	0.35	31
12	Bộ Giao thông vận tải	0.54	0.67	0.34	0.28	0.4904	12	0.53	8	0.54	14
13	Bộ Tư pháp	0.48	0.58	0.35	0.44	0.4653	13	0.61	3	0.55	13
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.29	0.42	0.49	0.92	0.4482	14	0.48	11	0.59	7
15	Đài Tiếng Nói Việt Nam	0.35	0.38	0.37	0.89	0.4179	15	N/A	N/A	0.41	25
16	Ủy ban dân tộc	0.45	0.46	0.30	0.36	0.3963	16	N/A	N/A	0.48	15
17	Viện Khoa học và Công nghệ VN	0.33	0.31	0.35	1.00	0.3929	17	N/A	N/A	0.42	21
18	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.33	0.37	0.31	0.78	0.3765	18	0.48	12	0.57	9
19	Bộ Y Tế	0.23	0.20	0.33	1.00	0.3264	19	0.41	15	0.57	8
20	Viện Khoa học và Xã Hội VN	0.53	0.27	0.12	0.11	0.2886	20	N/A	N/A	0.41	26
21	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	0.24	0.29	0.14	0.19	0.2189	21	0.29	20	0.40	27
22	Thông tấn xã VN	0.24	0.16	0.11	0.17	0.1716	22	N/A	N/A	0.43	18
23	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.25	21	0.37	29
24	Đài Truyền hình Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.29	19	0.35	32
25	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.60	5
26	Văn phòng Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

## VIETNAM ICT INDEX 2009

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT  
 (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT  
 (5) Chỉ số ứng dụng CNTT  
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT  
 (7) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index  
 (8) Xếp hạng 2009  
 (9)-(12) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng - phát triển CNTT và xếp hạng các năm 2007, 2006

## b) Xếp hạng theo các nhóm chỉ tiêu

### 1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT

TT	Tên Bộ/CQNB	2009						2007		2006	
		Tỷ lệ MT/đầu người	Tỷ lệ MT kết nối Internet	Tỷ lệ băng thông Int./đầu người	Tỷ lệ đầu tư cho HTKT 2008	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.04	100.00%	1,435.84	0	0.7238	1	0.73	1	0.90	1
2	Bộ Xây dựng	0.94	100.00%	114.49	16,378,547	0.6922	2	0.63	5	0.30	32
3	Bộ Công Thương	1.04	100.00%	146.64	12,317,961	0.6737	3	0.53	9	0.81	2
4	Bộ Tài chính	1.03	82.14%	7.99	14,388,394	0.6174	4	0.50	10	0.55	13
5	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	0.87	99.22%	75.46	12,471,655	0.6043	5	0.62	7	0.50	18
6	Bộ Giao thông vận tải	0.98	100.00%	95.27	4,785,894	0.5395	6	0.56	8	0.50	19
7	Viện Khoa học và Xã Hội VN	0.74	90.48%	1,055.62	56,842	0.5320	7	0.46	21	N/A	N/A
8	Bộ Thông tin Truyền thông	1.12	100.00%	90.40	0	0.5157	8	0.47	14	0.75	3
9	Bộ NN và PTNT	0.92	95.87%	76.83	3,411,523	0.4843	9	0.68	4	0.54	14
10	Bộ Tư pháp	0.95	100.00%	100.75	1,543,451	0.4820	10	0.70	2	0.57	12
11	Bộ Ngoại giao	1.03	87.88%	101.63	1,497,350	0.4706	11	0.63	6	0.42	25
12	Ủy ban dân tộc	0.82	100.00%	283.32	0	0.4517	12	0.49	11	0.64	8
13	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.96	20.33%	6.43	17,654,902	0.4497	13	0.70	3	0.41	26
14	Bộ Khoa học và Công nghệ	0.72	76.22%	438.55	1,847,037	0.3982	14	0.45	15	0.34	30
15	Đài Tiếng Nói Việt Nam	0.89	73.63%	71.68	0	0.3541	15	N/A	N/A	0.40	27

## VIETNAM ICT INDEX 2009

16	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.99	56.22%	33.78	408,759	0.3299	16	0.42	16	0.69	5
17	Viện Khoa học và Công nghệ VN	0.70	86.34%	39.86	6,757	0.3262	17	0.29	19	0.46	22
18	Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.59	88.65%	1.21	223,898	0.2940	18	0.47	13	0.67	6
19	Bộ Nội vụ	0.52	91.42%	8.42	342,400	0.2831	19	0.48	12	0.66	7
20	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	0.50	77.99%	0.00	789,744	0.2398	20	0.28	21	0.37	28
21	Thông tấn xã VN	0.81	36.72%	163.18	696,237	0.2389	21	N/A	N/A	0.34	29
22	Bộ Y Tế	0.35	84.62%	55.35	1,351,351	0.2305	22	0.41	17	0.62	9
23	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.28	20	0.28	33
24	Đài Truyền hình Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.34	18	0.45	23
25	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.71	4
26	Văn phòng Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

**Ghi chú:** Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ máy tính/ đầu người (Chỉ tính theo tổng số cán bộ công chức)  
 (4) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng  
 (5) Tỷ lệ băng thông Internet/ đầu người  
 (6) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT năm 2008/ đầu người  
 (7) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT  
 (8) Xếp hạng 2009  
 (9)-(12) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT và xếp hạng các năm 2007, 2006

## 2. Hạ tầng nhân lực cho ứng dụng CNTT

TT	Tên Bộ/CQNB	2009						2007		2006	
		Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ CBCT được đào tạo CQ CNTT	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	TL chi cho đào tạo/ đầu người 2008	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Bộ Công Thương	6.61%	71.56%	100.00%	3,640,777	0.8459	1	0.1918	20	0.3339	25
2	Bộ Thông tin Truyền thông	5.62%	100.00%	100.00%	0	0.7039	2	0.4863	4	0.7494	1
3	Bộ Nội vụ	5.24%	100.00%	100.00%	152,400	0.6968	3	0.2495	14	0.5067	13
4	Bộ Giao thông vận tải	4.00%	100.00%	98.49%	787,154	0.6738	4	0.4404	6	0.5707	6
5	Bộ Tư pháp	4.64%	100.00%	85.71%	160,714	0.5837	5	0.4485	5	0.3681	19

## VIETNAM ICT INDEX 2009

6	Bộ Khoa học và Công nghệ	3.96%	92.00%	95.99%	184,599	0.5721	6	0.2316	17	0.3488	22
7	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.56%	100.00%	100.00%	0	0.5621	7	0.4278	7	0.6680	2
8	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	3.63%	100.00%	85.71%	283,447	0.5452	8	0.4919	3	0.5075	12
9	Bộ Tài chính	4.43%	76.00%	99.78%	252,299	0.5346	9	0.2568	13	0.6508	4
10	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3.80%	94.85%	84.02%	417,843	0.5244	10	0.4252	8	0.3457	24
11	Bộ Xây dựng	1.99%	100.00%	93.93%	255,392	0.5166	11	0.4148	9	0.2084	32
12	Bộ Ngoại giao	4.68%	64.00%	100.00%	35,044	0.4679	12	0.3163	10	0.3015	29
13	Ủy ban dân tộc	5.14%	76.92%	81.82%	126,482	0.4559	13	0.3140	11	0.3486	23
14	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.25%	72.46%	91.92%	331,051	0.4192	14	0.3025	12	0.3778	18
15	Đài Tiếng Nói Việt Nam	2.93%	100.00%	67.67%	0	0.3848	15	N/A	N/A	0.30	28
16	Bộ NN và PTNT	3.12%	64.15%	92.59%	268,078	0.3676	16	0.5928	1	0.2817	30
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.93%	65.67%	95.42%	14,599	0.3670	17	0.5149	2	0.5606	8
18	Viện Khoa học và Công nghệ VN	2.70%	62.50%	89.80%	33,784	0.3066	18	0.2488	16	0.1535	33
19	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	2.37%	72.26%	81.67%	0	0.2930	19	0.2081	19	0.1270	34
20	Viện Khoa học và Xã Hội VN	1.82%	53.85%	97.89%	0	0.2655	20	N/A	N/A	0.45	17
21	Bộ Y Tế	1.22%	66.67%	78.38%	121,622	0.1976	21	0.2280	18	0.6180	5
22	Thông tấn xã VN	3.80%	61.54%	58.48%	45,965	0.1645	22	N/A	N/A	0.46	16
23	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.2492	15	0.5348	10
24	Đài Truyền hình Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.0163	21	0.0582	35
25	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.56	7
26	Văn phòng Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

**Ghi chú:** Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

- (3) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong tổng số CBCC
- (4) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được đào tạo chính quy về CNTT
- (5) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc
- (6) Tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo CNTT/đầu CBCC năm 2008
- (7) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT
- (8) Xếp hạng năm 2009
- (9)-(12) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT và xếp hạng các năm 2007, 2006

### 3. Ứng dụng CNTT

## VIETNAM ICT INDEX 2009

TT	Tên Bộ/CQNB	2009											2007		2006	
		TK các UDCB tại VP Bộ	TK các UDCB tại DVTT	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư ĐT	Tỷ lệ NV được tin học hóa	DV HCC trên mạng	Website của Bộ/CQNB	Tỷ lệ DVTT có Website	Tỷ lệ TT CD-ĐH đưa lên mạng	TL chi cho UD CNTT/ đầu người	Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Bộ NN và PTNT	4.50	0.51	91.95%	82.00%	48.50	1.70	85.19%	100.00%	5,232,216	0.7488	1	0.66	4	0.67	3
2	Bộ Tài chính	3.80	0.60	80.00%	72.00%	104.83	1.63	27.59%	80.00%	3,254,954	0.6332	2	0.66	3	0.74	1
3	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.10	0.90	100.00%	95.00%	2.33	1.90	0.00%	100.00%	5,889,205	0.6269	3	0.83	1	0.69	2
4	Ngân hàng nhà nước VN	3.70	2.95	51.57%	95.00%	1.17	1.83	0.00%	100.00%	3,272,549	0.5979	4	0.61	5	0.34	24
5	Bộ Ngoại giao	3.10	0.74	100.00%	100.00%	16.50	1.77	34.48%	100.00%	1,112,768	0.5809	5	0.56	10	0.50	10
6	Bộ Công Thương	2.10	0.52	100.00%	60.00%	15.00	1.63	45.45%	100.00%	4,927,184	0.5704	6	0.55	11	0.41	18
7	Bộ KH và CN	2.30	0.01	95.99%	60.00%	16.33	1.77	100.00%	85.00%	1,318,565	0.5377	7	0.47	15	0.43	15
8	Bộ Tài nguyên và MT	3.10	0.70	85.00%	35.00%	0.33	1.30	100.00%	0.00%	5,774,216	0.4875	8	0.60	6	0.49	11
9	Bộ Xây dựng	2.80	0.54	75.48%	50.00%	3.17	1.83	45.00%	75.00%	3,017,310	0.4827	9	0.57	9	0.48	13
10	Bộ Nội vụ	2.10	0.03	100.00%	60.00%	0.00	1.20	14.29%	80.00%	968,400	0.3762	10	0.50	13	0.53	8
11	Đài Tiếng Nói Việt Nam	2.10	0.01	67.67%	70.00%	1.00	1.63	20.00%	90.00%	0	0.3680	11	N/A	N/A	0.38	19
12	Viện KH và CN VN	2.10	0.57	83.21%	60.00%	0.00	1.27	79.55%	5.00%	225,000	0.3514	12	0.44	17	0.48	14
13	Bộ Tư pháp	1.70	0.36	70.54%	33.00%	7.49	1.53	30.43%	90.00%	358,259	0.3504	13	0.68	2	0.64	5
14	Bộ Giao thông vận tải	2.20	0.29	98.39%	0.00%	70.83	2.30	0.00%	0.00%	1,045	0.3441	14	0.59	7	0.42	16
15	Bộ LĐ – TB và XH	2.00	0.22	66.44%	50.00%	2.17	1.07	32.00%	20.00%	4,535,147	0.3343	15	0.48	14	0.34	24
16	Bộ Y Tế	2.40	0.51	45.00%	50.00%	13.87	1.40	0.00%	100.00%	162,162	0.3317	16	0.46	16	0.36	23
17	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.60	0.38	98.00%	70.00%	1.00	1.40	0.00%	0.00%	291,971	0.3099	17	0.58	8	0.61	6
18	Ủy ban dân tộc	1.40	0.24	55.34%	50.00%	0.33	1.00	29.41%	100.00%	237,154	0.2984	18	0.21	20	0.33	27
19	Bộ Thông tin TT	2.10	0.00	100.00%	70.00%	0.33	1.20	0.00%	0.00%	0	0.2634	19	0.55	12	0.51	9
20	Bộ VH – TT – DL	1.00	0.00	64.27%	57.00%	0.00	0.80	0.00%	0.00%	233,648	0.1401	20	0.40	19	0.48	12
21	Viện KH và XH VN	1.50	0.17	87.86%	0.00%	0.00	0.60	0.00%	0.00%	1,053	0.1160	21	N/A	N/A	0.30	29
22	Thông tấn xã VN	1.20	0.49	23.39%	0.00%	0.00	1.33	21.88%	10.00%	153,168	0.1110	22	N/A	N/A	0.33	26
23	BHXH Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.05	21	0.07	33
24	Đài Truyền hình VN	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.41	18	0.32	28
25	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.37	20
26	Văn phòng Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

**Ghi chú:** Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu

(3) Mức độ triển khai các ứng dụng cơ bản tại VP Bộ, tính theo công thức:



## VIETNAM ICT INDEX 2009

**Tổng điểm của tất cả các ứng dụng đã triển khai / 10**

trong đó:

- Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc: 5 điểm
- Các ứng dụng cơ bản khác đã liệt kê trong phiếu điều tra: mỗi ứng dụng - 2 điểm
- Các dụng cơ bản khác ngoài danh sách đã liệt kê: mỗi ứng dụng - 1 điểm

(4) **Mức độ triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc, tính theo công thức:****Tổng điểm của tất cả các ứng dụng đã triển khai tại các đơn vị trực thuộc / (10 \* Tổng số đơn vị trực thuộc)**

trong đó: mỗi ứng dụng triển khai tại mỗi đơn vị trực thuộc được 1 điểm

(5) **Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc**(6) **Tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa**(7) **Mức độ triển khai các dịch vụ hành chính công trên mạng, tính theo công thức:****(SL dịch vụ mức 1 + 2\* SL dịch vụ mức 2 + 3 \* SL dịch vụ mức 3) / 6**(8) **Mức độ triển khai website/cổng thông tin điện tử của bộ/cơ quan ngang bộ, tính theo công thức:****Tổng các chức năng cơ bản/10 + Tổng các chức năng thêm/15**(9) **Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website**(10) **Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành được đưa lên mạng**(11) **Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/ đầu CBCC năm 2008**(12) **Chỉ số ứng dụng CNTT 2009**(13) **Xếp hạng năm 2009**(14)-(17) **Chỉ số ứng dụng CNTT và xếp hạng các năm 2007, 2006****4. Môi trường tổ chức - chính sách cho ứng dụng CNTT**

TT	Tên Bộ/CQNB	2009					2007		2006	
		Tổ chức chỉ đạo	Cơ chế - Chính sách	Sự quan tâm của LD	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.0	4	3	1.0000	1	1.00	1	1.00	1
2	Bộ Ngoại giao	3.0	4	3	1.0000	1	1.00	1	0.08	33
3	Bộ Nội vụ	3.0	4	3	1.0000	1	0.67	15	0.75	13
4	Bộ Tài chính	3.0	4	3	1.0000	1	1.00	1	0.92	5
5	Bộ Xây dựng	3.0	4	3	1.0000	1	1.00	1	0.83	8
6	Bộ Y Tế	3.0	4	3	1.0000	1	1.00	1	0.83	8
7	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3.0	4	3	1.0000	1	0.83	11	0.67	18

## VIETNAM ICT INDEX 2009

8	Viện Khoa học và Công nghệ VN	3.0	4	3	1.0000	1	0.83	11	0.67	18
9	Bộ Công Thương	2.5	4	3	0.9444	9	1.00	1	0.75	13
10	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2.5	4	3	0.9444	9	1.00	1	1.00	1
11	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.0	3	3	0.9167	11	0.92	9	1.00	1
12	Bộ Thông tin Truyền thông	2.0	4	3	0.8889	12	1.00	1	0.58	23
13	Đài Tiếng Nói Việt Nam	2.0	4	3	0.8889	12	N/A	N/A	0.67	18
14	Bộ Lao động – Thương binh và xã hội	2.0	3	3	0.8056	14	0.83	11	0.50	26
15	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.0	4	3	0.7778	15	0.17	20	0.25	31
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.0	4	2	0.4444	16	0.17	20	0.25	31
17	Bộ Tư pháp	1.0	4	2	0.4444	16	0.50	16	0.67	18
18	Ủy ban dân tộc	2.5	1	2	0.3611	18	0.33	18	0.58	23
19	Bộ Giao thông vận tải	1.0	2	2	0.2778	19	0.50	16	0.83	8
20	Bộ Văn hóa – Thể thao – Du Lịch	1.0	1	2	0.1944	20	0.25	19	0.83	8
21	Thông tấn xã VN	0.0	2	2	0.1667	21	N/A	N/A	0.83	8
22	Viện Khoa học và Xã Hội VN	1.0	0	2	0.1111	22	N/A	N/A	0.42	29
23	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.92	9	0.92	5
24	Đài Truyền hình Việt Nam	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.83	11	0.67	18
25	Thanh tra Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	0.92	5
26	Văn phòng Chính phủ	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

(3) *Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của bộ/CQNB, tính theo công thức:*

**Điểm Ban chỉ đạo CNTT + Điểm hoạt động của Ban chỉ đạo CNTT + Điểm Lãnh đạo phụ trách CNTT**

trong đó:

- Điểm Ban chỉ đạo = 1 nếu có Ban chỉ đạo; = 0 nếu chưa có Ban chỉ đạo
- Điểm hoạt động của Ban chỉ đạo = 1 nếu trong năm họp từ 2 lần trở lên; = 0.5 nếu họp 1 lần; và = 0 nếu không họp
- Điểm lãnh đạo phụ trách CNTT = 1 nếu có Lãnh đạo Bộ/CQNB phụ trách CNTT; và = 0 nếu không có

(4) *Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của bộ/CQNB, tính theo công thức:*

**Điểm CL phát triển + Điểm CS khuyến khích ứng dụng + Điểm CS phát triển nhân lực + Điểm CS đảm bảo an toàn, an ninh TT**

trong đó:

- Điểm CL phát triển ứng dụng = 1 nếu có chiến lược, quy hoạch; = 0 nếu chưa có chiến lược, quy hoạch
- Điểm CS khuyến khích ứng dụng = 1 nếu đã có chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT; = 0 nếu chưa có chính sách như vậy
- Điểm CS phát triển nhân lực CNTT = 1 nếu đã có chính sách riêng phát triển nhân lực CNTT; = 0 nếu chưa có chính sách như vậy
- Điểm CS đảm bảo ATAN thông tin = 1 nếu đã có chính sách riêng về đảm bảo ATAN thông tin; và = 0 nếu chưa có chính sách như vậy

## VIETNAM ICT INDEX 2009

- (5) Mức độ quan tâm của lãnh đạo bộ/CQNB đối với ứng dụng CNTT  
 (6) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT  
 (7) Xếp hạng năm 2009  
 (8)-(11) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT và xếp hạng của các năm 2007, 2006

## II. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

## a) Xếp hạng chung

TT	Tên Tỉnh/Thành	Chỉ số HTKT	Chỉ số HTNL	Chỉ số UD	Chỉ số SX-KD CNTT	Chỉ số MT TCCS	2009		2007		2006	
							ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng	ICT Index	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức khá</b>												
1	Đà Nẵng	0.68	0.47	0.74	0.70	1.00	<b>0.6851</b>	<b>1</b>	0.60	2	0.41	5
2	TP. Hồ Chí Minh	0.62	0.70	0.63	0.42	0.83	<b>0.6069</b>	<b>2</b>	0.45	3	0.68	1
3	Hà Nội	0.65	0.47	0.56	0.17	1.00	<b>0.5110</b>	<b>3</b>	0.60	1	0.67	2
4	Thừa Thiên -Huế	0.50	0.65	0.64	0.10	1.00	<b>0.5095</b>	<b>4</b>	0.32	5	0.43	4
5	Bình Dương	0.58	0.53	0.33	0.36	1.00	<b>0.5005</b>	<b>5</b>	0.41	4	0.44	3
6	Hải Phòng	0.48	0.54	0.50	0.18	0.83	<b>0.4559</b>	<b>6</b>	0.23	20	0.32	13
7	Đồng Tháp	0.36	0.62	0.67	0.01	1.00	<b>0.4501</b>	<b>7</b>	0.29	8	0.23	48
8	Hà Tĩnh	0.35	0.64	0.42	0.18	1.00	<b>0.4350</b>	<b>8</b>	0.17	53	0.22	50
9	Lào Cai	0.41	0.37	0.52	0.27	0.92	<b>0.4341</b>	<b>9</b>	0.21	35	0.26	30
10	Bắc Ninh	0.30	0.64	0.51	0.14	1.00	<b>0.4325</b>	<b>10</b>	0.25	16	0.37	9
11	Hải Dương	0.43	0.64	0.55	0.02	0.78	<b>0.4288</b>	<b>11</b>	0.19	42	0.23	46
12	Nghệ An	0.46	0.56	0.44	0.07	1.00	<b>0.4249</b>	<b>12</b>	0.24	18	0.29	18
13	Quảng Ninh	0.49	0.38	0.49	0.10	1.00	<b>0.4185</b>	<b>13</b>	0.20	36	0.27	27
14	Cần Thơ	0.34	0.43	0.38	0.32	1.00	<b>0.4162</b>	<b>14</b>	0.28	11	0.37	8
15	Lâm Đồng	0.57	0.51	0.41	0.06	0.67	<b>0.4096</b>	<b>15</b>	0.31	6	0.28	23
16	Vĩnh Phúc	0.39	0.59	0.42	0.05	1.00	<b>0.4034</b>	<b>16</b>	0.28	9	0.34	10
17	Phú Yên	0.32	0.68	0.52	0.05	0.64	<b>0.3981</b>	<b>17</b>	0.13	58	0.28	21
18	Long An	0.35	0.44	0.45	0.15	0.83	<b>0.3845</b>	<b>18</b>	0.24	17	0.25	33
19	Đồng Nai	0.30	0.54	0.48	0.16	0.67	<b>0.3824</b>	<b>19</b>	0.28	10	0.32	12
20	Bắc Giang	0.32	0.41	0.55	0.01	1.00	<b>0.3706</b>	<b>20</b>	0.22	24	0.23	47

## VIETNAM ICT INDEX 2009

Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức trung bình												
21	Trà Vinh	0.38	0.32	0.45	0.08	1.00	0.3663	21	0.22	28	0.23	49
22	Quảng Ngãi	0.33	0.44	0.36	0.08	1.00	0.3570	22	0.20	37	0.25	36
23	Bà Rịa Vũng Tàu	0.42	0.58	0.30	0.05	0.67	0.3550	23	0.27	13	0.39	6
24	Thanh Hoá	0.28	0.38	0.49	0.05	1.00	0.3509	24	0.25	14	0.27	26
25	Quảng Trị	0.31	0.49	0.35	0.10	0.75	0.3422	25	0.19	41	0.29	19
26	Đắk Lắk	0.33	0.44	0.33	0.04	1.00	0.3383	26	0.21	31	0.24	38
27	Khánh Hoà	0.41	0.16	0.47	0.19	0.53	0.3316	27	0.29	7	0.37	7
28	Hà Nam	0.28	0.49	0.37	0.04	0.83	0.3300	28	0.22	25	0.27	25
29	Quảng Bình	0.34	0.49	0.38	0.07	0.50	0.3269	29	0.22	22	0.29	20
30	Vĩnh Long	0.28	0.25	0.41	0.17	0.83	0.3246	30	0.20	38	0.26	31
31	An Giang	0.20	0.49	0.50	0.01	0.67	0.3173	31	0.22	27	0.20	52
32	Lạng Sơn	0.34	0.43	0.39	0.01	0.50	0.3045	32	0.15	54	0.23	42
33	Nam Định	0.40	0.47	0.33	0.01	0.28	0.2977	33	0.17	49	0.24	40
34	Bình Định	0.19	0.50	0.36	0.00	0.83	0.2969	34	0.21	32	0.29	16
35	Bình Thuận	0.36	0.33	0.28	0.02	0.83	0.2966	35	0.22	23	0.24	37
36	Ninh Thuận	0.26	0.33	0.36	0.00	1.00	0.2961	36	0.22	29	0.25	35
37	Hậu Giang	0.17	0.35	0.47	0.01	0.92	0.2943	37	0.20	40	0.26	32
38	Phú Thọ	0.26	0.27	0.37	0.03	1.00	0.2930	38	0.25	15	0.32	11
39	Tây Ninh	0.33	0.45	0.27	0.01	0.67	0.2901	39	0.18	46	0.24	39
40	Thái Nguyên	0.22	0.44	0.20	0.07	0.89	0.2817	40	0.27	12	0.30	15
Nhóm các tỉnh, thành phố có độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở mức thấp												
41	Bến Tre	0.34	0.32	0.31	0.05	0.56	0.2789	41	0.17	51	0.23	43
42	Lai Châu	0.24	0.23	0.28	0.09	1.00	0.2752	42	0.18	44	0.26	29
43	Tiền Giang	0.16	0.46	0.31	0.02	0.83	0.2732	43	0.23	21	0.17	57
44	Quảng Nam	0.24	0.50	0.22	0.02	0.67	0.2690	44	0.17	47	0.26	28
45	Sóc Trăng	0.28	0.34	0.36	0.04	0.33	0.2550	45	0.12	60	0.18	54
46	Kiên Giang	0.28	0.25	0.22	0.03	0.89	0.2517	46	0.23	19	0.28	24
47	Yên Bái	0.28	0.33	0.25	0.01	0.61	0.2472	47	0.22	30	0.18	55
48	Hoà Bình	0.29	0.30	0.42	0.00	0.22	0.2467	48	0.10	64	0.16	58
49	Bạc Liêu	0.20	0.42	0.42	0.01	0.17	0.2400	49	0.21	34	0.25	34
50	Ninh Bình	0.23	0.54	0.24	0.00	0.11	0.2273	50	0.17	52	0.23	41
51	Điện Biên	0.26	0.38	0.07	0.05	0.67	0.2261	51	0.18	45	0.20	53
52	Thái Bình	0.25	0.18	0.24	0.01	0.75	0.2192	52	0.15	55	0.23	45
53	Gia Lai	0.19	0.22	0.12	0.01	1.00	0.2057	53	0.17	50	0.23	44

## VIETNAM ICT INDEX 2009

54	Bắc Kạn	0.26	0.34	0.28	0.04	0.00	<b>0.2056</b>	<b>54</b>	0.14	56	0.22	51
55	Bình Phước	0.13	0.21	0.37	0.00	0.56	<b>0.2040</b>	<b>55</b>	0.21	33	0.18	56
56	Tuyên Quang	0.18	0.25	0.22	0.01	0.53	<b>0.1920</b>	<b>56</b>	0.11	62	0.14	62
57	Kon Tum	0.22	0.45	0.11	0.04	0.11	<b>0.1876</b>	<b>57</b>	0.17	48	0.30	14
58	Hưng Yên	0.13	0.35	0.20	0.10	0.11	<b>0.1782</b>	<b>58</b>	0.20	39	0.29	17
59	Đắk Nông	0.17	0.35	0.06	0.03	0.44	<b>0.1724</b>	<b>59</b>	0.12	59	0.15	59
60	Sơn La	0.12	0.19	0.19	0.01	0.56	<b>0.1603</b>	<b>60</b>	0.10	63	0.12	63
61	Cà Mau	0.13	0.24	0.11	0.01	0.56	<b>0.1539</b>	<b>61</b>	0.13	57	0.15	60
62	Cao Bằng	0.16	0.17	0.12	0.05	0.11	<b>0.1214</b>	<b>62</b>	0.11	61	0.14	61
63	Hà Giang	0.14	0.18	0.08	0.00	0.11	<b>0.1002</b>	<b>63</b>	0.22	26	0.12	64

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT  
 (4) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT  
 (5) Chỉ số ứng dụng CNTT  
 (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT  
 (7) Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT  
 (8) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT - ICT Index  
 (9) Xếp hạng 2009  
 (10-13) Chỉ số mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT và xếp hạng của các năm 2007, 2006

## b) Xếp hạng theo các lĩnh vực

### 1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT-TT

TT	Tên Tỉnh/Thành	ĐTCD/ 100 dân	ĐTDD/ 100 dân	Thuê bao Int- net/ 100 dân	TB băng rộng/ 100 dân	Tỷ lệ hộ GD có TV	Tỷ lệ hộ GD có MT	TL hộ GD kết nối Int- net	Tỷ lệ MT/ CBCC	Tỷ lệ MT CQNN kết nối Int-net	Tỷ lệ MT/Đầu người trong DN	Tỷ lệ DN kết nối Int-net	Tỷ lệ đầu tư NS cho HTKT/ TS CBCC	TL đầu tư XH cho HTKT/ DN	2009		2007		2006	
															Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng	Chỉ số HTKT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đà Nẵng	24.5	304.7	10.3	6.2	95.6%	9.0%	23.9%	0.12	100.0%	0.53	66.2%	2,481,817	324,235	<b>0.68</b>	<b>1</b>	0.53	2	0.44	3
2	Hà Nội	23.9	149.9	11.2	10.7	60.1%	8.3%	29.1%	0.50	67.1%	0.62	92.7%	2,355,288	1,763	<b>0.65</b>	<b>2</b>	0.63	1	0.70	1
3	TP. Hồ Chí Minh	24.9	200.9	1.5	9.3	100.0%	19.0%	40.0%	0.85	97.0%	0.00	48.0%	2,125,038	-	<b>0.62</b>	<b>3</b>	0.41	3	0.65	2
4	Bình Dương	19.1	178.0	0.5	3.3	85.0%	6.2%	7.0%	0.89	94.9%	0.24	98.7%	3,432,494	713,188	<b>0.58</b>	<b>4</b>	0.36	5	0.32	7
5	Lâm Đồng	20.6	75.6	2.7	2.5	95.0%	12.7%	9.4%	0.82	100.0%	0.38	98.0%	2,726,518	280,361	<b>0.57</b>	<b>5</b>	0.30	7	0.19	43
6	Thừa Thiên - Huế	19.9	76.7	3.0	2.8	72.4%	3.8%	11.1%	0.41	100.0%	0.34	100.0%	1,338,814	558,972	<b>0.50</b>	<b>6</b>	0.37	4	0.30	10
7	Quảng Ninh	23.9	138.1	6.6	3.4	94.0%	5.0%	12.5%	0.50	90.0%	0.01	60.2%	2,769,005	126,491	<b>0.49</b>	<b>7</b>	0.26	9	0.29	11

## VIETNAM ICT INDEX 2009

8	Hải Phòng	23.6	128.3	4.6	4.6	91.6%	2.7%	2.0%	0.68	76.1%	0.07	30.4%	5,877,324	268,163	<b>0.48</b>	<b>8</b>	0.16	42	0.27	16
9	Nghệ An	12.7	20.9	1.3	13.3	99.4%	4.2%	13.2%	1.00	69.2%	0.12	61.2%	2,176,121	111,574	<b>0.46</b>	<b>9</b>	0.14	49	0.18	46
10	Hải Dương	15.4	75.5	1.4	1.4	100.0%	2.3%	4.2%	0.70	66.7%	0.24	68.1%	7,002,801	28,863	<b>0.43</b>	<b>10</b>	0.09	61	0.30	9
11	Bà Rịa Vũng Tàu	23.7	112.3	5.0	4.8	97.7%	1.1%	17.7%	0.13	100.0%	0.07	42.7%	1,379,395	27,069	<b>0.42</b>	<b>11</b>	0.15	46	0.39	4
12	Khánh Hoà	19.1	74.9	2.9	2.9	95.0%	8.8%	9.7%	0.46	70.1%	0.15	70.9%	1,625,488	13,056	<b>0.41</b>	<b>12</b>	0.25	11	0.32	6
13	Lào Cai	17.7	43.5	2.8	1.6	90.0%	2.2%	5.4%	0.74	70.0%	0.26	59.9%	3,539,284	68,431	<b>0.41</b>	<b>13</b>	0.13	52	0.13	57
14	Nam Định	15.1	47.5	1.1	1.1	98.3%	4.2%	3.5%	0.64	85.7%	0.22	82.4%	3,881,818	5,000	<b>0.40</b>	<b>14</b>	0.16	43	0.26	18
15	Vĩnh Phúc	18.2	68.2	0.0	1.5	79.9%	1.5%	5.7%	0.90	86.7%	0.42	55.5%	178,297	39,429	<b>0.39</b>	<b>15</b>	0.20	23	0.21	33
16	Trà Vinh	11.6	33.7	0.8	0.7	83.7%	1.5%	3.6%	0.97	69.2%	0.20	89.5%	4,312,668	15,454	<b>0.38</b>	<b>16</b>	0.22	18	0.16	52
17	Đồng Tháp	12.8	45.2	6.9	1.1	92.0%	4.3%	4.0%	0.45	100.0%	0.07	40.0%	2,339,146	16,103	<b>0.36</b>	<b>17</b>	0.20	22	0.16	53
18	Bình Thuận	13.8	68.8	1.8	2.2	90.0%	1.0%	0.0%	0.41	95.0%	0.23	96.6%	654,965	9,841	<b>0.36</b>	<b>18</b>	0.23	15	0.25	22
19	Long An	11.6	58.0	1.5	1.5	90.0%	5.0%	2.4%	0.80	85.0%	0.10	80.0%	364,495	27,688	<b>0.35</b>	<b>19</b>	0.19	31	0.27	14
20	Hà Tĩnh	16.7	39.5	0.1	1.0	79.0%	8.0%	2.6%	0.24	98.0%	0.22	90.0%	310,683	11,200	<b>0.35</b>	<b>20</b>	0.19	33	0.20	37
21	Lạng Sơn	17.8	86.2	2.0	2.1	79.5%	4.6%	8.2%	0.12	5.0%	0.49	97.0%	476,403	30,303	<b>0.34</b>	<b>21</b>	0.22	16	0.29	12
22	Cần Thơ	13.7	165.7	11.3	2.3	0.0%	0.0%	8.5%	0.52	71.3%	0.00	72.7%	1,422,101	7,023	<b>0.34</b>	<b>22</b>	0.22	21	0.38	5
23	Bến Tre	13.7	48.0	1.4	1.3	80.4%	1.3%	4.4%	0.08	94.4%	0.49	90.2%	23,737	388	<b>0.34</b>	<b>23</b>	0.15	48	0.21	34
24	Quảng Bình	14.6	23.5	1.4	1.4	84.0%	7.0%	4.4%	0.72	1.8%	0.42	92.4%	59,741	21,852	<b>0.34</b>	<b>24</b>	0.20	26	0.21	32
25	Quảng Ngãi	13.9	54.3	1.0	1.0	79.6%	0.5%	2.5%	1.00	87.1%	0.21	5.9%	2,178,649	121,622	<b>0.33</b>	<b>25</b>	0.18	34	0.18	45
26	Đắk Lắk	15.2	80.4	1.2	1.1	88.2%	8.3%	3.0%	0.10	100.0%	0.27	15.8%	901,196	118,308	<b>0.33</b>	<b>26</b>	0.23	14	0.21	36
27	Tây Ninh	15.4	53.9	0.1	1.6	99.5%	2.4%	4.4%	0.43	90.0%	0.06	34.1%	2,505,695	108,494	<b>0.33</b>	<b>27</b>	0.14	50	0.26	19
28	Phú Yên	11.0	35.4	1.0	1.0	66.7%	1.4%	4.5%	0.65	100.0%	0.10	73.6%	1,951,220	44,540	<b>0.32</b>	<b>28</b>	0.05	64	0.27	17
29	Bắc Giang	13.9	47.1	0.9	0.9	74.0%	1.1%	3.4%	0.80	80.0%	0.20	60.0%	665,498	7,030	<b>0.32</b>	<b>29</b>	0.16	39	0.11	62
30	Quảng Trị	18.3	37.3	2.0	1.8	92.6%	3.2%	7.7%	0.27	66.7%	0.12	31.1%	2,233,804	19,834	<b>0.31</b>	<b>30</b>	0.13	53	0.22	28
31	Đồng Nai	18.1	55.2	2.3	2.2	97.0%	3.9%	8.4%	0.12	66.6%	0.08	48.9%	272,572	4,557	<b>0.30</b>	<b>31</b>	0.19	29	0.26	20
32	Bắc Ninh	20.1	68.6	2.3	2.3	87.5%	1.2%	1.3%	0.24	82.4%	0.01	46.6%	355,139	19,306	<b>0.30</b>	<b>32</b>	0.26	10	0.28	13
33	Hoà Bình	15.7	39.1	0.7	0.3	77.4%	0.4%	1.6%	0.30	70.0%	0.11	100.0%	480,769	24,023	<b>0.29</b>	<b>33</b>	0.12	58	0.09	63
34	Yên Bái	16.7	57.6	1.1	0.6	0.0%	9.8%	0.0%	0.71	55.0%	0.14	35.0%	3,679,426	-	<b>0.28</b>	<b>34</b>	0.22	17	0.19	42
35	Sóc Trăng	13.3	68.5	0.1	1.2	79.4%	4.2%	4.1%	0.15	60.0%	0.16	90.5%	67	11,582	<b>0.28</b>	<b>35</b>	0.15	44	0.19	38
36	Hà Nam	15.7	42.0	1.0	0.9	79.5%	0.7%	1.7%	0.31	87.7%	0.11	68.8%	-	-	<b>0.28</b>	<b>36</b>	0.20	24	0.25	23
37	Thanh Hoá	15.6	26.6	0.9	0.9	77.6%	1.0%	3.0%	0.47	85.0%	0.23	35.8%	76,644	21,549	<b>0.28</b>	<b>37</b>	0.18	35	0.19	41
38	Kiên Giang	15.3	41.8	1.2	0.0	86.8%	1.2%	5.7%	0.64	100.0%	0.00	0.0%	1,504,630	-	<b>0.28</b>	<b>38</b>	0.24	12	0.27	15
39	Vĩnh Long	14.5	69.0	1.3	1.4	90.0%	0.0%	0.0%	0.11	80.0%	0.02	90.0%	183,487	-	<b>0.28</b>	<b>39</b>	0.17	38	0.17	47
40	Điện Biên	16.9	39.6	1.2	1.2	0.0%	0.0%	0.3%	1.00	100.0%	0.12	37.4%	-	-	<b>0.26</b>	<b>40</b>	0.22	20	0.16	54
41	Bắc Kạn	19.3	70.6	1.2	1.2	80.0%	1.2%	2.3%	0.09	80.0%	0.11	31.7%	-	-	<b>0.26</b>	<b>41</b>	0.10	60	0.18	44
42	Phú Thọ	15.6	67.3	1.2	0.9	75.0%	2.2%	3.8%	0.18	21.0%	0.17	88.6%	86,321	13,411	<b>0.26</b>	<b>42</b>	0.18	37	0.31	8

## VIETNAM ICT INDEX 2009

43	Ninh Thuận	15.8	98.7	0.0	1.3	78.6%	4.8%	4.7%	0.34	28.8%	0.17	36.9%	-	-	<b>0.26</b>	<b>43</b>	0.22	19	0.24	25
44	Thái Bình	11.6	19.4	0.0	0.5	93.7%	0.5%	1.1%	0.06	100.0%	0.00	85.0%	185,155	3,761	<b>0.25</b>	<b>44</b>	0.12	56	0.17	49
45	Lai Châu	16.1	36.0	1.1	1.1	51.1%	3.9%	2.4%	0.08	75.0%	0.13	50.0%	126,194	7,380	<b>0.24</b>	<b>45</b>	0.12	55	0.22	29
46	Quảng Nam	9.6	51.6	2.5	1.6	90.0%	3.4%	0.0%	0.71	0.0%	0.09	49.8%	160,668	-	<b>0.24</b>	<b>46</b>	0.16	41	0.23	27
47	Ninh Bình	22.5	40.0	0.0	1.4	0.0%	0.0%	0.0%	1.00	75.0%	0.00	0.0%	1,626,856	-	<b>0.23</b>	<b>47</b>	0.10	59	0.15	56
48	Thái Nguyên	16.2	55.9	1.4	1.3	0.0%	1.1%	5.9%	0.09	83.0%	0.16	55.0%	-	69,565	<b>0.22</b>	<b>48</b>	0.24	13	0.22	31
49	Kon Tum	9.2	32.0	0.7	0.7	70.3%	0.4%	0.5%	1.00	60.0%	0.01	25.0%	-	-	<b>0.22</b>	<b>49</b>	0.15	45	0.15	55
50	An Giang	6.7	65.1	1.0	0.9	69.9%	0.9%	4.4%	0.24	45.7%	0.20	22.5%	282,202	73,651	<b>0.20</b>	<b>50</b>	0.19	27	0.17	48
51	Bạc Liêu	13.3	42.5	0.1	1.1	0.0%	1.4%	4.9%	0.81	8.3%	0.11	73.3%	-	-	<b>0.20</b>	<b>51</b>	0.20	25	0.24	26
52	Bình Định	12.3	59.6	1.3	1.2	0.0%	0.0%	1.3%	0.07	90.0%	0.00	80.0%	59,564	909	<b>0.19</b>	<b>52</b>	0.19	30	0.26	21
53	Gia Lai	13.7	51.7	1.4	1.4	0.0%	0.5%	0.0%	0.19	80.0%	0.00	55.8%	700,107	13,807	<b>0.19</b>	<b>53</b>	0.18	36	0.12	60
54	Tuyên Quang	16.0	31.4	1.2	1.2	0.0%	1.1%	4.5%	0.15	42.3%	0.11	67.6%	-	-	<b>0.18</b>	<b>54</b>	0.07	62	0.16	51
55	Đắk Nông	13.3	96.2	1.1	1.1	0.0%	0.0%	4.8%	0.06	88.9%	0.06	21.8%	-	-	<b>0.17</b>	<b>55</b>	0.12	57	0.19	39
56	Hậu Giang	8.2	38.7	0.6	0.6	100.0%	0.6%	2.4%	0.13	58.2%	0.00	8.5%	146,874	6,930	<b>0.17</b>	<b>56</b>	0.14	51	0.22	30
57	Cao Bằng	10.1	21.9	0.9	0.9	0.0%	0.0%	3.2%	0.07	100.0%	0.00	30.9%	2,010,584	-	<b>0.16</b>	<b>57</b>	0.15	47	0.12	59
58	Tiền Giang	13.4	58.9	0.4	1.3	43.0%	0.8%	3.1%	0.39	16.1%	0.01	22.3%	402,010	1,186	<b>0.16</b>	<b>58</b>	0.28	8	0.13	58
59	Hà Giang	13.5	39.9	2.1	2.1	0.0%	0.0%	0.0%	0.19	25.0%	0.31	8.0%	138,000	-	<b>0.14</b>	<b>59</b>	0.14	51	0.22	30
60	Cà Mau	14.6	84.9	1.1	1.1	0.0%	0.0%	2.8%	0.06	49.0%	0.00	20.5%	66,551	6,346	<b>0.13</b>	<b>60</b>	0.12	54	0.16	50
61	Bình Phước	12.4	51.3	0.9	0.8	0.0%	0.0%	0.0%	0.10	94.0%	0.00	0.0%	461,240	-	<b>0.13</b>	<b>61</b>	0.19	32	0.19	40
62	Hung Yên	15.5	53.7	1.5	1.5	0.0%	0.0%	0.0%	0.00	82.3%	0.00	0.0%	-	-	<b>0.13</b>	<b>62</b>	0.16	40	0.21	35
63	Sơn La	12.5	36.9	1.9	0.9	0.0%	0.5%	3.6%	0.30	3.2%	0.03	34.8%	564,894	-	<b>0.12</b>	<b>63</b>	0.06	63	0.12	61

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân
- (4) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân
- (5) Tỷ lệ thuê bao Internet (Account)/100 dân
- (6) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân
- (7) Tỷ lệ hộ gia đình có TV
- (8) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính
- (9) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (10) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố
- (11) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố kết nối Internet
- (12) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các doanh nghiệp
- (13) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet bằng băng thông rộng
- (14) Tỷ lệ đầu tư từ nguồn ngân sách cho Hạ tầng kỹ thuật năm 2008/Tổng số CBCC của tỉnh, thành

## VIETNAM ICT INDEX 2009

- (15) Tỷ lệ đầu tư từ tất cả các nguồn cho hạ tầng kỹ thuật năm 2008/ Đầu người dân  
 (16) Chỉ số Hạ tầng kỹ thuật CNTT  
 (17) Xếp hạng năm 2009  
 (18)-(21) Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT và xếp hạng của các năm 2007, 2006

## 2. Hạ tầng nhân lực cho CNTT-TT

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ trường tiểu học dạy TH	Tỷ lệ trường THCS dạy TH	Tỷ lệ trường THPT dạy TH	Tỷ lệ CBCC biết sử dụng MT	Tỷ lệ CBCT CNTT	Tỷ lệ chi NS cho đào tạo/ CBCC	2009		2007		2006	
								Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng	Chỉ số HTNL	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	TP. Hồ Chí Minh	100.00%	100.00%	100.00%	96.00%	2.00%	-	0.7000	1	0.40	8	0.54	3
2	Phú Yên	25.75%	52.04%	100.00%	80.00%	4.27%	6,707,317	0.6818	2	0.29	23	0.39	15
3	Thừa Thiên - Huế	88.66%	100.00%	100.00%	100.00%	0.16%	25,662	0.6515	3	0.38	9	0.46	7
4	Hà Tĩnh	92.23%	100.00%	100.00%	89.99%	0.11%	54,730	0.6407	4	0.18	57	0.20	59
5	Hải Dương	20.20%	72.53%	100.00%	100.00%	7.00%	466,853	0.6397	5	0.34	13	0.25	51
6	Bắc Ninh	38.67%	100.00%	100.00%	92.42%	4.35%	28,411	0.6395	6	0.26	37	0.37	18
7	Đông Tháp	5.57%	43.66%	100.00%	96.51%	8.33%	1,789,451	0.6207	7	0.41	6	0.34	25
8	Vĩnh Phúc	64.94%	97.24%	100.00%	85.00%	0.37%	17,274	0.5864	8	0.42	4	0.49	5
9	Bà Rịa Vũng Tàu	62.50%	100.00%	100.00%	80.51%	0.22%	14,558	0.5765	9	0.40	7	0.45	9
10	Nghệ An	16.67%	100.00%	100.00%	85.00%	2.18%	435,224	0.5572	10	0.24	40	0.26	47
11	Hải Phòng	47.81%	85.20%	100.00%	66.94%	1.43%	641,163	0.5445	11	0.31	19	0.49	6
12	Ninh Bình	16.99%	31.94%	100.00%	80.00%	7.93%	54,270	0.5417	12	0.28	28	0.36	22
13	Đông Nai	3.34%	97.63%	100.00%	84.93%	2.94%	8,650	0.5355	13	0.31	18	0.32	29
14	Bình Dương	31.54%	100.00%	100.00%	64.99%	1.20%	486,270	0.5303	14	0.45	3	0.54	4
15	Lâm Đồng	8.96%	81.99%	100.00%	88.01%	2.19%	171,023	0.5130	15	0.33	14	0.37	20
16	Quảng Nam	23.90%	71.96%	100.00%	83.00%	1.77%	96,401	0.5025	16	0.29	20	0.33	27
17	Bình Định	25.00%	80.00%	100.00%	90.00%	0.43%	7,902	0.5004	17	0.29	21	0.36	21
18	An Giang	3.81%	100.00%	100.00%	89.99%	0.14%	19,441	0.4930	18	0.28	26	0.25	53
19	Quảng Trị	29.91%	69.84%	100.00%	90.00%	0.36%	60,309	0.4915	19	0.35	10	0.43	11
20	Quảng Bình	26.79%	66.67%	100.00%	95.00%	0.15%	155,326	0.4876	20	0.29	22	0.33	28
21	Hà Nam	21.43%	50.00%	100.00%	98.00%	1.91%	-	0.4872	21	0.26	34	0.30	36
22	Nam Định	6.16%	51.43%	100.00%	85.00%	3.00%	318,182	0.4723	22	0.26	38	0.31	32
23	Đà Nẵng	49.50%	100.00%	100.00%	11.19%	0.59%	904,278	0.4687	23	0.57	2	0.39	13



## VIETNAM ICT INDEX 2009

24	Hà Nội	36.62%	58.77%	100.00%	73.59%	0.87%	94,971	0.4681	24	0.69	1	0.65	1
25	Tiền Giang	5.70%	100.00%	100.00%	59.39%	0.80%	4,517	0.4580	25	0.25	39	0.22	55
26	Tây Ninh	5.86%	19.63%	100.00%	90.02%	4.19%	292,778	0.4504	26	0.24	44	0.30	38
27	Kon Tum	11.00%	41.00%	100.00%	85.00%	2.56%	-	0.4462	27	0.24	42	0.45	8
28	Thái Nguyên	30.00%	55.25%	100.00%	75.00%	0.46%	9,279	0.4433	28	0.42	5	0.60	2
29	Quảng Ngãi	0.87%	29.07%	100.00%	87.15%	3.49%	435,730	0.4424	29	0.23	47	0.31	34
30	Đắk Lắk	14.14%	49.07%	100.00%	90.28%	0.82%	40,963	0.4399	30	0.24	41	0.34	24
31	Long An	29.71%	50.00%	100.00%	70.00%	1.00%	85,243	0.4382	31	0.32	15	0.28	42
32	Lạng Sơn	0.15%	65.00%	100.00%	90.00%	0.10%	44,663	0.4283	32	0.22	49	0.26	49
33	Cần Thơ	5.75%	21.43%	100.00%	79.03%	4.19%	27,778	0.4282	33	0.35	12	0.39	14
34	Bạc Liêu	0.00%	34.85%	100.00%	70.00%	3.71%	-	0.4156	34	0.26	36	0.32	30
35	Bắc Giang	10.42%	50.85%	100.00%	76.75%	0.53%	279,006	0.4143	35	0.24	45	0.28	40
36	Điện Biên	0.00%	0.00%	100.00%	87.99%	3.19%	-	0.3772	36	0.26	35	0.32	31
37	Quảng Ninh	12.57%	42.14%	100.00%	58.27%	1.01%	41,923	0.3762	37	0.21	52	0.43	10
38	Thanh Hoá	4.81%	45.08%	100.00%	73.00%	0.10%	81,754	0.3756	38	0.31	17	0.27	44
39	Lào Cai	6.22%	11.64%	100.00%	78.68%	1.41%	431,839	0.3665	39	0.22	50	0.28	41
40	Đắk Nông	2.34%	100.00%	100.00%	7.76%	0.20%	-	0.3542	40	0.29	25	0.30	35
41	Hậu Giang	9.41%	85.19%	100.00%	16.29%	0.03%	3,143	0.3521	41	0.26	33	0.41	12
42	Hưng Yên	40.00%	70.00%	100.00%	0.00%	0.00%	-	0.3500	42	0.27	30	0.37	19
43	Bắc Kạn	0.00%	22.92%	100.00%	80.00%	0.12%	-	0.3407	43	0.18	58	0.27	43
44	Sóc Trăng	2.01%	28.30%	100.00%	70.00%	0.07%	3,922	0.3354	44	0.20	54	0.20	60
45	Bình Thuận	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	0.00%	16,374	0.3337	45	0.21	51	0.27	45
46	Ninh Thuận	0.00%	33.93%	100.00%	60.11%	0.34%	-	0.3302	46	0.19	56	0.26	50
47	Yên Bái	1.10%	28.27%	100.00%	50.02%	1.46%	48,468	0.3295	47	0.28	27	0.26	48
48	Bến Tre	18.00%	62.00%	100.00%	7.89%	0.23%	6,747	0.3178	48	0.21	53	0.24	54
49	Trà Vinh	0.00%	0.00%	90.70%	80.86%	2.80%	539,084	0.3167	49	0.24	43	0.22	57
50	Hoà Bình	5.56%	16.59%	100.00%	49.86%	0.72%	96,154	0.3035	50	0.17	61	0.19	61
51	Phú Thọ	6.06%	18.75%	100.00%	33.96%	0.03%	13,208	0.2655	51	0.31	16	0.35	23
52	Vĩnh Long	9.88%	30.00%	100.00%	10.58%	0.17%	-	0.2542	52	0.23	46	0.31	33
53	Tuyên Quang	0.00%	28.86%	100.00%	21.47%	0.06%	-	0.2518	53	0.18	59	0.22	58
54	Kiên Giang	2.09%	12.90%	100.00%	33.66%	0.00%	-	0.2478	54	0.23	48	0.30	37
55	Cà Mau	1.91%	32.71%	100.00%	4.73%	0.15%	16,372	0.2356	55	0.26	32	0.15	63
56	Lai Châu	0.00%	12.50%	100.00%	11.94%	0.53%	593,445	0.2328	56	0.26	31	0.26	46
57	Giá Lai	1.81%	18.75%	100.00%	8.32%	0.04%	5,123	0.2158	57	0.19	55	0.39	16
58	Bình Phước	5.66%	4.60%	100.00%	14.80%	0.20%	-	0.2124	58	0.27	29	0.17	62

## VIETNAM ICT INDEX 2009

59	Son La	0.40%	4.78%	100.00%	0.00%	0.91%	13,778	0.1938	59	0.17	60	0.14	64
60	Hà Giang	0.00%	0.00%	100.00%	0.00%	0.84%	-	0.1835	60	0.29	24	0.25	52
61	Thái Bình	0.00%	0.00%	100.00%	7.06%	0.12%	48,301	0.1820	61	0.13	64	0.33	26
62	Cao Bằng	0.00%	0.00%	100.00%	0.00%	0.00%	146,615	0.1703	62	0.16	62	0.22	56
63	Khánh Hoà	5.38%	27.55%	71.43%	56.14%	0.33%	86,138	0.1571	63	0.35	11	0.39	17

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ trường tiểu học dạy Tin học  
 (4) Tỷ lệ trường trung học cơ sở dạy tin học  
 (5) Tỷ lệ trường trung học phổ thông dạy tin học  
 (6) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc  
 (7) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong các cơ quan của tỉnh, thành phố  
 (8) Tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo CNTT/đầu CBCC năm 2008  
 (9) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT  
 (10) Xếp hạng năm 2009  
 (11)-(14) Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT và xếp hạng của các năm 2007, 2006

**3. Ứng dụng CNTT**

TT	Tên Tỉnh/Thành	TL chi NS cho UD CNTT/ Đầu CBCC	Tỷ lệ TTCD ĐH đưa lên mạng	Tỷ lệ CBCC sử dụng thư ĐT trong CV	Mức độ triển khai PM QLVB-DHCV	Tỷ lệ DN có Website	Mức độ triển khai công TTĐT của tỉnh	Mức độ triển khai DV HCC trên mạng	2009		2007		2006	
									Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng	Chỉ số UD	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đà Nẵng	3,691,703	75.00%	72.08%	0.96	59.47%	17.00	2.12	0.7389	1	0.60	1	0.40	3
2	Đồng Tháp	7,761,116	94.00%	84.44%	1.00	4.35%	25.00	1.33	0.6718	2	0.23	11	0.20	26
3	Thừa Thiên - Huế	1,171,558	100.00%	100.00%	1.00	5.07%	23.00	1.34	0.6441	3	0.22	17	0.40	4
4	TP. Hồ Chí Minh	2,253,176	100.00%	77.99%	0.81	25.45%	16.50	1.51	0.6260	4	0.29	6	0.67	1
5	Hà Nội	963,958	100.00%	31.20%	0.66	41.14%	18.50	1.38	0.5644	5	0.52	2	0.65	2
6	Hải Dương	6,535,948	100.00%	93.37%	1.00	9.43%	12.50	0.00	0.5499	6	0.11	46	0.13	49
7	Bắc Giang	815,216	60.00%	62.04%	1.00	3.03%	22.00	1.74	0.5476	7	0.24	10	0.21	25
8	Phú Yên	18,170,732	95.00%	62.62%	0.41	2.65%	19.00	0.07	0.5233	8	0.05	58	0.16	37
9	Lào Cai	856,366	80.00%	71.95%	1.00	20.93%	17.00	0.32	0.5157	9	0.23	14	0.26	15
10	Bắc Ninh	142,056	80.00%	64.32%	0.98	1.45%	14.00	1.40	0.5078	10	0.13	39	0.25	17
11	Hải Phòng	876,256	80.00%	43.68%	0.89	13.64%	16.00	1.30	0.5033	11	0.17	25	0.27	14

## VIETNAM ICT INDEX 2009

12	An Giang	445,378	80.00%	80.90%	0.53	0.69%	19.50	1.55	<b>0.5031</b>	12	0.21	18	0.16	38
13	Quảng Ninh	2,067,636	100.00%	59.99%	0.42	3.76%	22.00	1.17	<b>0.4929</b>	13	0.18	22	0.09	56
14	Thanh Hoá	136,256	80.00%	73.00%	0.84	12.00%	17.00	0.63	<b>0.4880</b>	14	0.25	8	0.27	13
15	Đồng Nai	184,438	100.00%	2.10%	1.00	4.64%	17.00	1.47	<b>0.4774</b>	15	0.16	27	0.34	8
16	Khánh Hoà	794,863	40.00%	36.46%	0.98	53.00%	17.00	0.10	<b>0.4668</b>	16	0.30	5	0.37	6
17	Hậu Giang	146,874	100.00%	8.39%	0.98	0.31%	17.00	1.37	<b>0.4659</b>	17	0.17	24	0.13	48
18	Trà Vinh	2,156,334	98.00%	80.86%	0.56	2.56%	17.00	0.27	<b>0.4545</b>	18	0.14	33	0.30	11
19	Long An	2,487,562	85.00%	80.00%	0.57	2.11%	19.50	0.36	<b>0.4544</b>	19	0.22	15	0.19	27
20	Nghệ An	2,176,121	80.00%	11.50%	0.61	9.56%	20.00	1.30	<b>0.4357</b>	20	0.25	9	0.32	9
21	Bạc Liêu	-	30.00%	53.28%	1.00	1.03%	17.00	1.22	<b>0.4236</b>	21	0.13	38	0.12	53
22	Vĩnh Phúc	277,034	70.00%	77.69%	0.43	5.88%	28.50	0.00	<b>0.4179</b>	22	0.20	19	0.25	18
23	Hoà Bình	96,154	40.00%	40.00%	1.00	1.46%	15.00	1.31	<b>0.4177</b>	23	0.02	63	0.16	34
24	Hà Tĩnh	208,784	49.00%	72.32%	0.65	2.85%	16.50	1.00	<b>0.4162</b>	24	0.07	56	0.14	42
25	Vĩnh Long	71,525	0.00%	45.00%	0.67	2.86%	31.50	1.50	<b>0.4111</b>	25	0.16	28	0.26	16
26	Lâm Đồng	3,453,019	0.00%	80.00%	0.51	5.69%	14.00	1.72	<b>0.4069</b>	26	0.31	4	0.31	10
27	Lạng Sơn	109,176	80.00%	45.00%	0.53	21.55%	17.00	0.09	<b>0.3907</b>	27	0.11	48	0.16	35
28	Quảng Bình	234,542	100.00%	8.36%	0.27	1.25%	17.00	1.63	<b>0.3839</b>	28	0.15	30	0.15	40
29	Cần Thơ	125,000	80.00%	38.43%	0.84	0.00%	15.00	0.27	<b>0.3765</b>	29	0.27	7	0.34	7
30	Phú Thọ	28,302	70.00%	2.36%	0.44	0.00%	18.50	1.85	<b>0.3750</b>	30	0.19	20	0.29	12
31	Bình Phước	-	100.00%	0.00%	1.00	0.69%	15.00	0.25	<b>0.3722</b>	31	0.18	21	0.14	41
32	Hà Nam	-	30.00%	55.00%	1.00	1.72%	17.00	0.39	<b>0.3718</b>	32	0.16	29	0.13	50
33	Ninh Thuận	-	100.00%	0.00%	0.39	5.46%	4.00	2.00	<b>0.3641</b>	33	0.23	13	0.17	29
34	Bình Định	3,951	95.00%	1.38%	0.39	7.73%	16.00	1.10	<b>0.3590</b>	34	0.18	23	0.24	19
35	Quảng Ngãi	4,357,298	80.00%	82.79%	0.15	0.18%	15.50	0.00	<b>0.3590</b>	35	0.13	36	0.22	21
36	Sóc Trăng	196,086	70.00%	10.00%	0.39	2.11%	17.50	1.50	<b>0.3574</b>	36	0.05	60	0.10	54
37	Quảng Trị	97,847	35.00%	50.00%	0.65	2.22%	19.00	0.71	<b>0.3543</b>	37	0.11	44	0.13	47
38	Đắk Lắk	1,086,351	30.00%	82.09%	0.37	0.79%	20.00	0.26	<b>0.3324</b>	38	0.11	45	0.13	51
39	Nam Định	272,727	30.00%	30.45%	0.46	13.25%	17.00	1.00	<b>0.3310</b>	39	0.12	41	0.18	28
40	Bình Dương	429,062	5.00%	64.02%	0.61	13.30%	18.00	0.39	<b>0.3297</b>	40	0.41	3	0.39	5
41	Bến Tre	180,203	30.00%	40.00%	0.46	1.48%	16.00	1.06	<b>0.3145</b>	41	0.13	40	0.24	20
42	Tiền Giang	268,141	0.00%	19.10%	0.92	1.06%	17.50	1.01	<b>0.3109</b>	42	0.13	37	0.17	30
43	Bà Rịa Vũng Tàu	413,829	0.00%	80.00%	0.68	0.31%	17.50	0.08	<b>0.3006</b>	43	0.22	16	0.21	22
44	Bình Thuận	799,057	30.00%	30.00%	1.00	10.00%	1.50	0.26	<b>0.2832</b>	44	0.23	12	0.17	32
45	Bắc Kạn	-	60.00%	30.00%	0.72	0.21%	10.50	0.00	<b>0.2796</b>	45	0.05	57	0.09	55
46	Lai Châu	126,194	50.00%	6.43%	0.36	0.00%	17.00	1.00	<b>0.2772</b>	46	0.03	62	0.04	62

## VIETNAM ICT INDEX 2009

47	Tây Ninh	388,822	20.00%	51.71%	0.39	0.48%	20.50	0.17	0.2671	47	0.10	49	0.13	45
48	Yên Bái	128,143	0.00%	15.00%	0.40	2.89%	6.00	2.00	0.2478	48	0.14	32	0.02	63
49	Thái Bình	68,427	60.00%	8.86%	0.15	0.48%	19.00	0.48	0.2402	49	0.09	52	0.13	52
50	Ninh Bình	960,594	0.00%	45.00%	0.15	0.00%	13.00	1.29	0.2387	50	0.11	47	0.17	33
51	Kiên Giang	1,504,630	0.00%	19.84%	0.67	4.56%	17.00	0.00	0.2235	51	0.13	35	0.14	44
52	Tuyên Quang	279,355	0.00%	3.23%	0.47	3.96%	16.00	1.00	0.2233	52	0.10	50	0.08	58
53	Quảng Nam	353,470	0.00%	60.00%	0.69	4.98%	4.00	0.00	0.2178	53	0.09	51	0.21	23
54	Thái Nguyên	-	0.00%	70.00%	0.42	1.43%	9.00	0.00	0.2038	54	0.12	42	0.17	31
55	Hưng Yên	-	0.00%	0.00%	0.35	0.00%	16.00	1.20	0.2027	55	0.16	26	0.16	36
56	Sơn La	578,672	0.00%	43.92%	0.45	0.00%	13.00	0.00	0.1907	56	0.08	55	0.07	59
57	Gia Lai	-	0.00%	0.00%	0.41	0.00%	14.00	0.00	0.1224	57	0.08	53	0.13	46
58	Cao Bằng	47,471	0.00%	0.00%	0.00	0.00%	11.00	1.00	0.1175	58	0.08	54	0.06	60
59	Cà Mau	100,359	0.00%	0.00%	0.33	0.19%	14.00	0.00	0.1124	59	0.05	59	0.15	39
60	Kon Tum	744,454	0.00%	19.33%	0.06	0.00%	15.00	0.00	0.1098	60	0.12	43	0.14	43
61	Hà Giang	-	0.00%	0.00%	0.33	0.00%	8.00	0.00	0.0839	61	0.14	34	0.09	57
62	Điện Biên	-	0.00%	46.43%	0.00	1.46%	0.00	0.00	0.0698	62	0.03	61	0.04	61
63	Đắk Nông	-	0.00%	0.00%	0.44	0.00%	0.00	0.00	0.0635	63	0.01	64	0.00	64
<b>Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu</b>														
(3)	Tỷ lệ chi ngân sách cho ứng dụng CNTT													
(4)	Tỷ lệ thông tin chỉ đạo - điều hành được đưa lên mạng													
(5)	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc													
(6)	Mức độ triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc, tính theo công thức: (Tỷ lệ triển khai tại VP UBND tỉnh + Tỷ lệ triển khai tại các sở, ban, ngành + Tỷ lệ triển khai tại VP UBND quận, huyện) / 3													
(7)	Tỷ lệ doanh nghiệp có website													
(8)	Mức độ triển khai website/cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố, tính theo công thức: Tổng các chức năng cơ bản + 1/2 tổng các chức năng thêm + Điểm cho tần suất cập nhật													
(9)	Mức độ triển khai dịch vụ hành chính công trên mạng, tính theo công thức: Tỷ lệ DV đạt mức 1 + 2 * Tỷ lệ DV đạt mức 2 + 3 * Tỷ lệ DV đạt mức 3													
(10)	Chỉ số ứng dụng CNTT													
(11)	Xếp hạng năm 2009													
(12)-(15)	Chỉ số ứng dụng CNTT và xếp hạng của các năm 2007, 2006													

## 4. Sản xuất - kinh doanh CNTT

## VIETNAM ICT INDEX 2009

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tỷ lệ DN CNTT/1000 dân	Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/đầu người dân	Tỷ lệ DT DN CNTT/đầu người dân	2009		2007		2006	
					Chỉ số SX-KD CNTT	Xếp hạng	Chỉ số SX-KD CNTT	Xếp hạng	Chỉ số SX-KD CNTT	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đà Nẵng	8.57	92.64	1,061,029	<b>0.7038</b>	1	0.67	2	0.15	24
2	TP. Hồ Chí Minh	18.12	36.55	1,991	<b>0.4179</b>	2	0.73	1	0.89	1
3	Bình Dương	1.58	145.11	5,977	<b>0.3642</b>	3	0.26	5	0.36	12
4	Cần Thơ	2.77	10.67	768,529	<b>0.3169</b>	4	0.14	16	0.22	16
5	Lào Cai	11.89	5.11	134,243	<b>0.2726</b>	5	0.05	45	0.12	27
6	Khánh Hoà	3.32	17.96	270,280	<b>0.1872</b>	6	0.15	15	0.40	10
7	Hà Tĩnh	0.00	0.00	583,717	<b>0.1834</b>	7	0.14	18	0.14	25
8	Hải Phòng	0.59	25.15	352,133	<b>0.1792</b>	8	0.18	13	0.09	34
9	Vĩnh Long	7.76	14.03	0	<b>0.1749</b>	9	0.11	27	0.26	13
10	Hà Nội	2.12	57.36	291	<b>0.1709</b>	10	0.49	3	0.51	4
11	Đồng Nai	0.58	62.94	7,997	<b>0.1577</b>	11	0.48	4	0.21	17
12	Long An	1.14	10.38	346,102	<b>0.1535</b>	12	0.09	33	0.00	59
13	Bắc Ninh	2.36	43.44	965	<b>0.1436</b>	13	0.17	14	0.52	3
14	Thừa Thiên - Huế	0.55	7.75	239,333	<b>0.1031</b>	14	0.14	17	0.40	9
15	Quảng Ninh	1.47	32.36	789	<b>0.1015</b>	15	0.00	61	0.07	40
16	Quảng Trị	1.34	5.53	189,551	<b>0.0970</b>	16	0.13	22	0.36	11
17	Hưng Yên	5.21	0.00	2,854	<b>0.0967</b>	17	0.13	21	0.45	7
18	Lai Châu	1.45	27.50	0	<b>0.0898</b>	18	0.20	10	0.45	8
19	Quảng Ngãi	4.56	0.00	0	<b>0.0839</b>	19	0.12	23	0.08	37
20	Trà Vinh	1.14	23.18	23,181	<b>0.0814</b>	20	0.10	30	0.05	46
21	Quảng Bình	2.33	11.66	11,657	<b>0.0733</b>	21	0.19	11	0.46	6
22	Thái Nguyên	0.00	31.30	0	<b>0.0719</b>	22	0.24	6	0.12	28
23	Nghệ An	1.58	15.94	351	<b>0.0658</b>	23	0.13	20	0.23	14
24	Lâm Đồng	1.19	11.47	24,935	<b>0.0560</b>	24	0.12	24	0.20	18
25	Phú Yên	1.10	7.79	44,540	<b>0.0522</b>	25	0.00	61	0.19	20
26	Điện Biên	0.90	15.43	0	<b>0.0521</b>	26	0.12	25	0.08	36
27	Thanh Hoá	0.88	8.77	44,444	<b>0.0503</b>	27	0.05	44	0.09	31
28	Vĩnh Phúc	0.55	9.86	55,453	<b>0.0502</b>	28	0.11	28	0.19	19

## VIETNAM ICT INDEX 2009

29	Bến Tre	2.04	5.01	0	0.0490	29	0.04	48	0.03	56
30	Cao Bằng	2.48	0.00	0	0.0456	30	0.07	35	0.16	22
31	Bà Rịa Vũng Tàu	2.46	0.00	0	0.0453	31	0.21	7	0.49	5
32	Bắc Kạn	1.20	8.66	0	0.0420	32	0.05	43	0.10	30
33	Kon Tum	1.24	7.42	0	0.0398	33	0.20	9	0.54	2
34	Hà Nam	0.36	14.39	0	0.0397	34	0.11	29	0.23	15
35	Đắk Lắk	1.51	4.78	0	0.0388	35	0.05	39	0.03	53
36	Sóc Trăng	0.49	2.32	69,495	0.0362	36	0.03	51	0.06	41
37	Đắk Nông	0.74	2.69	43,465	0.0334	37	0.03	52	0.00	59
38	Kiên Giang	0.00	11.72	0	0.0269	38	0.18	12	0.18	21
39	Phú Thọ	0.85	2.20	17,076	0.0261	39	0.21	8	0.06	43
40	Quảng Nam	0.77	3.33	6,668	0.0239	40	0.02	58	0.05	47
41	Bình Thuận	0.00	4.68	34,685	0.0216	41	0.04	50	0.04	49
42	Tiền Giang	1.14	0.00	0	0.0210	42	0.05	38	0.00	59
43	Hải Dương	0.00	8.66	0	0.0199	43	0.05	42	0.06	44
44	Nam Định	0.30	3.00	6,000	0.0143	44	0.03	54	0.06	42
45	An Giang	0.29	2.22	8,874	0.0132	45	0.06	37	0.14	26
46	Đồng Tháp	0.55	1.34	0	0.0131	46	0.12	26	0.09	32
47	Lạng Sơn	0.33	2.90	0	0.0127	47	0.00	61	0.00	59
48	Gia Lai	0.68	0.00	0	0.0125	48	0.05	46	0.04	50
49	Sơn La	0.21	3.17	0	0.0112	49	0.01	59	0.01	57
50	Cà Mau	0.00	4.75	0	0.0109	50	0.05	41	0.05	45
51	Yên Bái	0.52	0.00	0	0.0095	51	0.10	32	0.07	39
52	Hậu Giang	0.51	0.00	0	0.0093	52	0.05	47	0.09	33
53	Tuyên Quang	0.16	2.71	0	0.0092	53	0.02	56	0.03	52
54	Tây Ninh	0.00	3.78	0	0.0087	54	0.03	53	0.00	59
55	Thái Bình	0.13	1.61	0	0.0062	55	0.05	40	0.04	48
56	Bạc Liêu	0.29	0.00	0	0.0053	56	0.13	19	0.15	23
57	Bắc Giang	0.15	1.03	0	0.0052	57	0.07	36	0.03	54
58	Hoà Bình	0.00	2.04	0	0.0047	58	0.02	57	0.03	55
59	Bình Định	0.00	1.97	0	0.0045	59	0.03	55	0.09	35
60	Ninh Thuận	0.03	0.00	0	0.0006	60	0.00	60	0.07	38
61	Bình Phước	0.00	0.00	0	0.0000	61	0.07	34	0.01	58
62	Hà Giang	0.00	0.00	0	0.0000	61	0.00	61	0.00	59
63	Ninh Bình	0.00	0.00	0	0.0000	61	0.10	31	0.03	51

## VIETNAM ICT INDEX 2009

**Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu**

- (3) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 1000 dân  
 (4) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ đầu người dân  
 (5) Tỷ lệ doanh thu sản xuất - kinh doanh của các DN CNTT/ đầu người dân  
 (6) Chỉ số sản xuất - kinh doanh CNTT  
 (7) Xếp hạng năm 2009  
 (8)-(11) Chỉ số sản xuất -kinh doanh CNTT và xếp hạng của các năm 2007, 2006

**5. Môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT**

TT	Tên Tỉnh/Thành	Tổ chức - chỉ đạo	Cơ chế - chính sách	Mức độ quan tâm của LD	2009		2007		2006	
					Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng	Chỉ số MT TCCS	Xếp hạng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Bắc Giang	2.0	3	3	1.0000	1	0.89	16	1.00	1
2	Bắc Ninh	2.0	3	3	1.0000	1	1.00	1	0.83	23
3	Bình Dương	2.0	3	3	1.0000	1	1.00	1	1.00	1
4	Cần Thơ	2.0	3	3	1.0000	1	0.75	29	0.69	33
5	Đà Nẵng	2.0	3	3	1.0000	1	1.00	1	1.00	1
6	Đắk Lắk	2.0	3	3	1.0000	1	1.00	1	0.92	12
7	Đồng Tháp	2.0	3	3	1.0000	1	0.89	16	0.44	52
8	Gia Lai	2.0	3	3	1.0000	1	0.89	16	0.83	23
9	Hà Nội	2.0	3	3	1.0000	1	0.83	19	1.00	1
10	Hà Tĩnh	2.0	3	3	1.0000	1	0.58	45	0.89	14
11	Lai Châu	2.0	3	3	1.0000	1	0.83	19	0.81	25
12	Nghệ An	2.0	3	3	1.0000	1	1.00	1	0.89	14
13	Ninh Thuận	2.0	3	3	1.0000	1	1.00	1	0.89	14
14	Phú Thọ	2.0	3	3	1.0000	1	0.72	30	1.00	1
15	Quảng Ngãi	2.0	3	3	1.0000	1	0.72	30	0.78	28
16	Quảng Ninh	2.0	3	3	1.0000	1	0.67	34	0.58	42
17	Thanh Hoá	2.0	3	3	1.0000	1	1.00	1	1.00	1
18	Thừa Thiên - Huế	2.0	3	3	1.0000	1	0.92	14	1.00	1
19	Trà Vinh	2.0	3	3	1.0000	1	0.83	19	0.67	35

## VIETNAM ICT INDEX 2009

20	Vĩnh Phúc	2.0	3	3	1.0000	1	1.00	1	1.00	1
21	Hậu Giang	1.5	3	3	0.9167	21	0.78	28	0.67	35
22	Lào Cai	1.5	3	3	0.9167	21	1.00	1	1.00	1
23	Kiên Giang	2.0	2	3	0.8889	23	0.92	14	0.92	12
24	Thái Nguyên	2.0	2	3	0.8889	23	0.61	42	0.28	60
25	Bình Định	2.0	3	2	0.8333	25	0.67	34	0.78	28
26	Bình Thuận	2.0	3	2	0.8333	25	0.83	19	0.89	14
27	Hà Nam	2.0	3	2	0.8333	25	0.83	19	0.89	14
28	Hải Phòng	2.0	3	2	0.8333	25	0.72	30	0.56	44
29	TP. Hồ Chí Minh	1.0	3	3	0.8333	25	0.83	19	1.00	1
30	Long An	2.0	3	2	0.8333	25	0.61	42	0.89	14
31	Tiền Giang	2.0	3	2	0.8333	25	0.83	19	0.58	42
32	Vĩnh Long	1.0	3	3	0.8333	25	0.67	34	0.44	52
33	Hải Dương	2.0	1	3	0.7778	33	0.83	19	0.56	44
34	Quảng Trị	1.5	3	2	0.7500	34	0.28	56	0.39	57
35	Thái Bình	1.5	3	2	0.7500	34	1.00	1	0.89	14
36	An Giang	0.0	3	3	0.6667	36	0.67	34	0.44	52
37	Bà Rịa Vũng Tàu	0.0	3	3	0.6667	36	0.67	34	0.56	44
38	Điện Biên	1.0	3	2	0.6667	36	0.56	46	0.72	30
39	Đồng Nai	1.0	3	2	0.6667	36	0.56	46	0.72	30
40	Lâm Đồng	1.0	3	2	0.6667	36	0.83	19	0.33	58
41	Quảng Nam	0.0	3	3	0.6667	36	0.56	46	0.81	25
42	Tây Ninh	2.0	0	3	0.6667	36	1.00	1	0.89	14
43	Phú Yên	1.5	2	2	0.6389	43	0.44	52	0.56	44
44	Yên Bái	2.0	1	2	0.6111	44	0.61	42	0.67	35
45	Bến Tre	1.0	2	2	0.5556	45	0.72	30	0.72	30
46	Bình Phước	2.0	2	1	0.5556	45	0.64	41	0.69	33
47	Cà Mau	0.0	2	3	0.5556	45	0.17	60	0.33	58
48	Sơn La	1.0	2	2	0.5556	45	0.44	52	0.50	49
49	Khánh Hoà	1.5	1	2	0.5278	49	0.67	34	0.50	49
50	Tuyên Quang	1.5	1	2	0.5278	49	0.28	56	0.11	63
51	Lạng Sơn	0.0	3	2	0.5000	51	0.11	62	0.67	35
52	Quảng Bình	0.0	3	2	0.5000	51	0.50	50	0.56	44
53	Đắk Nông	1.0	1	2	0.4444	53	0.17	60	0.28	60
54	Sóc Trăng	0.0	3	1	0.3333	54	0.22	58	0.67	35



## VIETNAM ICT INDEX 2009

55	Nam Định	1.0	1	1	0.2778	55	0.53	49	0.47	51
56	Hoà Bình	0.0	2	1	0.2222	56	0.22	58	0.61	41
57	Bạc Liêu	1.0	0	1	0.1667	57	0.67	34	0.67	35
58	Cao Bằng	0.0	1	1	0.1111	58	0.00	64	0.11	63
59	Hà Giang	0.0	1	1	0.1111	58	0.44	52	0.28	60
60	Hưng Yên	0.0	1	1	0.1111	58	0.39	55	0.44	52
61	Kon Tum	0.0	1	1	0.1111	58	0.11	62	0.44	52
62	Ninh Bình	0.0	1	1	0.1111	58	0.50	50	0.78	27
63	Bắc Kạn	0.0	0	1	0.0000	63	1.00	1	0.89	14

***Ghi chú: Tên gọi và ý nghĩa của các cột chỉ tiêu***

- (3) *Tổ chức - chỉ đạo phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố, tính theo công thức:*  
**Điểm Ban chỉ đạo CNTT + Điểm hoạt động của Ban chỉ đạo CNTT**  
 trong đó:  
 - Điểm Ban chỉ đạo = 1 nếu có Ban chỉ đạo; = 0 nếu chưa có Ban chỉ đạo  
 - Điểm hoạt động của Ban chỉ đạo = 1 nếu trong năm họp từ 2 lần trở lên; = 0.5 nếu họp 1 lần; và = 0 nếu không họp
- (4) *Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố, tính theo công thức:*  
**Điểm CL phát triển + Điểm CS khuyến khích ứng dụng + Điểm CS phát triển nhân lực**  
 trong đó:  
 - Điểm CL phát triển ứng dụng = 1 nếu có chiến lược, quy hoạch; = 0 nếu chưa có chiến lược, quy hoạch  
 - Điểm CS khuyến khích ứng dụng = 1 nếu đã có chính sách riêng khuyến khích ứng dụng CNTT; = 0 nếu chưa có chính sách như vậy  
 - Điểm CS phát triển nhân lực CNTT = 1 nếu đã có chính sách riêng phát triển nhân lực CNTT; = 0 nếu chưa có chính sách như vậy
- (5) *Mức độ quan tâm của lãnh đạo tỉnh/thành phố đối với phát triển - ứng dụng CNTT*
- (6) *Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT*
- (7) *Xếp hạng năm 2009*
- (8)-(13) *Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT và xếp hạng của các năm 2007, 2006*

## PHỤ LỤC 1

### HỆ THỐNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA VIETNAM ICT INDEX 2009

Như đã trình bày trong Phần 1, trong các tháng 4-5 năm 2009, Hội THVN đã phối hợp cùng Văn phòng BCĐQG và các vụ, cục của Bộ TTTT tổ chức hội thảo, lấy ý kiến đóng góp cho việc hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu cho Vietnam ICT Index 2009. Kết quả của các cuộc hội thảo, trao đổi ý kiến đó là một số chỉ tiêu đã bị loại bỏ, một số được chỉnh sửa và bổ sung một số chỉ tiêu mới nhằm đáp ứng các yêu cầu mới của giai đoạn hiện nay. Sau đây là hệ thống chỉ tiêu của Vietnam ICT Index 2009 cho các bộ/cơ quan ngang bộ và các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương:

#### I. Các bộ, cơ quan ngang bộ

##### 1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 04 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ máy tính/ đầu người (Chỉ tính theo tổng số cán bộ công chức);
- 2) Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng;
- 3) Tỷ lệ băng thông Internet/ đầu người;
- 4) Tỷ lệ đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật CNTT năm 2008/ đầu người.

##### 2. Hạ tầng nhân lực: 04 chỉ tiêu

- 1) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong tổng số CBCC;
- 2) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT được đào tạo chính quy về CNTT;
- 3) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc;
- 4) Tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo CNTT/đầu CBCC năm 2008.

##### 3. Ứng dụng CNTT: 09 chỉ tiêu

- 1) Mức độ triển khai các ứng dụng cơ bản tại VP Bộ;
- 2) Mức độ triển khai các ứng dụng cơ bản tại các đơn vị trực thuộc;
- 3) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc;
- 4) Tỷ lệ nghiệp vụ được tin học hóa;
- 5) Mức độ triển khai các dịch vụ hành chính công trên mạng;
- 6) Mức độ triển khai website/cổng thông tin điện tử của bộ/cơ quan ngang bộ;
- 7) Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website;
- 8) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành được đưa lên mạng;

9) Tỷ lệ chi cho ứng dụng CNTT/ đầu CBCC năm 2008.

#### **4. Môi trường tổ chức, chính sách: 03 chỉ tiêu**

- 1) Tổ chức - chỉ đạo ứng dụng CNTT của bộ/CQNB;
- 2) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của bộ/CQNB;
- 3) Mức độ quan tâm của lãnh đạo bộ/CQNB đối với ứng dụng CNTT.

**Tổng cộng: 20 chỉ tiêu (2007: 27 chỉ tiêu)**

## **II. Tỉnh, Thành phố**

### **1. Hạ tầng kỹ thuật CNTT: 13 chỉ tiêu**

- 1) Tỷ lệ máy điện thoại cố định/100 dân;
- 2) Tỷ lệ máy điện thoại di động/100 dân;
- 3) Tỷ lệ thuê bao Internet/100 dân;
- 4) Tỷ lệ thuê bao băng rộng/1000 dân;
- 5) Tỷ lệ hộ gia đình có TV;
- 6) Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính;
- 7) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet bằng băng thông rộng;
- 8) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố;
- 9) Tỷ lệ máy tính trong các cơ quan nhà nước của tỉnh/thành phố kết nối Internet;
- 10) Tỷ lệ máy tính/đầu người trong các doanh nghiệp;
- 11) Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet bằng băng thông rộng;
- 12) Tỷ lệ đầu tư từ nguồn ngân sách cho Hạ tầng kỹ thuật năm 2008/Tổng số CBCC của tỉnh, thành;
- 13) Tỷ lệ đầu tư từ tất cả các nguồn cho hạ tầng kỹ thuật năm 2008/ Đầu người dân.

### **2. Hạ tầng nhân lực: 06 chỉ tiêu**

- 1) Tỷ lệ trường tiểu học dạy Tin học;
- 2) Tỷ lệ trường trung học cơ sở dạy tin học;
- 3) Tỷ lệ trường trung học phổ thông dạy tin học;
- 4) Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy tính trong công việc;

- 5) Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong các cơ quan của tỉnh, thành phố;
- 6) Tỷ lệ chi ngân sách cho đào tạo CNTT/đầu CBCC năm 2008.

### **3. Ứng dụng CNTT: 07 chỉ tiêu**

- 1) Tỷ lệ chi ngân sách cho ứng dụng CNTT;
- 2) Tỷ lệ thông tin chỉ đạo - điều hành được đưa lên mạng;
- 3) Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng thư điện tử trong công việc;
- 4) Mức độ triển khai phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc;
- 5) Tỷ lệ doanh nghiệp có website;
- 6) Mức độ triển khai website/cổng thông tin điện tử của tỉnh/thành phố;
- 7) Mức độ triển khai dịch vụ hành chính công trên mạng.

### **4. Sản xuất-Kinh doanh CNTT: 03 chỉ tiêu**

- 1) Tỷ lệ doanh nghiệp CNTT/ 1000 dân;
- 2) Tỷ lệ nhân lực các DN CNTT/ đầu người dân;
- 3) Tỷ lệ doanh thu sản xuất - kinh doanh của các DN CNTT/ đầu người dân.

### **5. Môi trường tổ chức-chính sách: 03 chỉ tiêu**

- 1) Tổ chức - chỉ đạo phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố;
- 2) Cơ chế - chính sách cho phát triển - ứng dụng CNTT của tỉnh/thành phố;
- 3) Mức độ quan tâm của lãnh đạo tỉnh/thành phố đối với phát triển - ứng dụng CNTT.

**Tổng cộng: 32 chỉ tiêu (2007: 42 chỉ tiêu)**